

KINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG
ĐỐI CHIẾU & NHẬN ĐỊNH

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Tứ thập nhị chương là một tuyển tập kinh điển cô đọng và súc tích. Trong một số truyền bản, bản kinh đã có sự biên tập nhất định trong quá trình phiên dịch hay sao chép. Cũng do điều này, nên đã tạo ra những ngộ nhận không đáng có, thậm chí có những hoài nghi quá đáng khi cho rằng, bản kinh này không có thực trong Kinh tạng.

Hơn thế nữa, vì nội dung và kết cấu của kinh Tứ thập nhị chương đôi khi chỉ trích xuất một câu hay một đoạn ngắn từ những bộ kinh khác, nên dễ làm cho người đọc bối rối, do không nắm được câu kinh đó nằm ở đâu, trong ngữ cảnh nào, trong những liên hệ nguồn gốc nào.

Thực chất của kinh điển Phật giáo, dù Nam truyền hay Bắc truyền, nhưng vẫn gặp nhau và thống nhất trên nhiều phương diện căn bản. Sự gặp gỡ, giống nhau của những bản kinh trong nhiều truyền thống kinh điển Phật giáo, đã góp thêm bằng chứng khẳng định về tính chân thực của Phật pháp.

Đó là ba trong những lý do thúc đẩy chúng tôi thực hiện tác phẩm Kinh Tứ thập nhị chương - đối chiếu và nhận định nhằm mục đích xác tín rằng, đây là bản kinh có mặt trong Kinh tạng Bắc truyền, có nguồn gốc trong những bản kinh khác nhau, và được cả hai truyền thống Bắc truyền và Nam truyền ghi nhận.

Do có những chương bị ảnh hưởng bởi quá trình biên tập, do khả năng giới hạn của chúng tôi, thế nên chưa thể tìm ra

nguồn gốc thực sự của những chương này, mà chỉ có thể đưa ra những bản kinh tương đương để đối chiếu. Đây là một hạn chế mà chúng tôi sẽ hoàn thiện khi hội đủ tư liệu.

Bản kinh Tứ thập nhị chương thể hiện một trình độ khái quát rất cao, nội dung giáo lý đáp ứng cho cả hai bộ phận tu sĩ, cư sĩ và ẩn tàng một khát vọng nhằm giới thiệu giáo lý căn bản của Phật giáo cho nhiều giới và nhiều người. Mặc dù trong khảo cứu của mình, chúng tôi đã chỉ ra những tác giả và dịch giả thực sự, tuy nhiên, chúng tôi vẫn ngờ rằng, tác giả thực sự của kinh Tứ thập nhị chương phải là một người có trình độ khái quát cao và có thẩm quyền về Kinh tạng. Đây cũng là một tôn nghi của chúng tôi sau khi hoàn thành tác phẩm này.

Trong khi đối chiếu, có những bản kinh có nguồn gốc Hán tạng cũng như Nikaya, đã được một số tác giả có thẩm quyền phiên dịch ra tiếng Việt, thì chúng tôi xin mạn phép được sử dụng bản dịch của những tác giả này. Xin chân thành tri ân những dịch giả đã góp phần làm nên công trình của chúng tôi.

Đi tìm nguồn gốc của một bản kinh mang tính tuyển tập, trong cả hai truyền thống kinh điển là Hán tạng và Nikaya, là một công việc đòi hỏi phải có sự góp sức của nhiều người. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, những ý kiến đóng góp của quý vị sẽ giúp chúng tôi hoàn thiện tác phẩm trong thời gian tới.

Trân trọng!
Thích Chúc Phú

KHẢO LUẬN VỀ TÁC GIẢ, NIÊN ĐẠI VÀ TRUYỀN BẢN

Trong kho tàng kinh điển Hán tạng, kinh Tứ thập nhị chương là một trường hợp đặc biệt, ẩn chứa nhiều giai thoại liên quan đến lịch sử du nhập cũng như quá trình phát triển của Phật giáo tại Trung Hoa và ngay cả Việt Nam. Với những quốc gia có sử dụng kinh điển Phật giáo chữ Hán, thì kinh Tứ thập nhị chương là một bản kinh được nhiều giới Phật học quan tâm nghiên cứu, tạo nên nhiều dị bản cùng song hành, tồn tại. Đi tìm bối cảnh ra đời, tác giả, niên đại cũng như các truyền bản kinh Tứ thập nhị chương là chủ đích của bài khảo luận này.

1. VỀ TÁC GIẢ VÀ NIÊN ĐẠI XUẤT HIỆN

Các bản kinh Tứ thập nhị chương hiện đang lưu hành đều ghi rằng, kinh Tứ thập nhị chương do Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan cùng dịch. Cơ sở của thông tin này dựa vào đâu và thông tin đó xác thực đến mức độ nào?

1.1. Về hai ngài Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan

Theo Xuất Tam tạng ký tập

Trong Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương nằm trong Xuất Tam tạng ký tập, quyển sáu¹, thì phái đoàn cầu pháp đã sang Đại Nguyệt Chi, trích tuyển được kinh Tứ thập nhị chương và sau đó đựng trong 14 chiếc hòm bằng đá. Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương

không xác định ai là người đã trích tuyền và không đề cập đến danh tánh hai ngài Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan.

Tuy nhiên, trong quyển thứ hai của Xuất Tam tạng ký tập đã cho rằng, phái đoàn cầu pháp: Vừa đến nước Đại Nguyệt Chi, thì gặp Sa-môn Trúc Ma-đăng, dịch rồi sao chép kinh này và trở về Lạc Dương, cất giữ trong gian thạch thất thứ 14 của lầu Ngự sử².

Theo Lịch đại Tam bảo ký

Trong quyển bốn, Ca-diếp Ma-đăng còn có tên là Trúc Nhiếp Ma-đăng hoặc Nhiếp Ma-đăng, là người dịch kinh Tứ thập nhị chương ở chùa Bạch Mã.

Tuy nhiên, cũng trong quyển này, ở phần sau, khi nói về Tôn giả Trúc Pháp Lan, tác phẩm này cho rằng: Vào đời Minh Đế, lúc đầu tiên, Trúc Pháp Lan đã cùng Ca-diếp Ma-đăng cùng dịch kinh Tứ thập nhị chương, tuy nhiên, do Ca-diếp Ma-đăng viên tịch, nên Trúc Pháp Lan tự mình dịch bộ kinh này³.

Cũng trong quyển này, Phí Trường Phòng đã dẫn lời của ngài Bảo Xương cho rằng: Tứ thập nhị chương do Trúc Pháp Lan dịch. Bằng chứng nghi ngờ đó có lẽ cho thấy, Trúc Pháp Lan đã đến cùng với Nhiếp Ma-đăng⁴.

Theo Chúng kinh mục lục

Trong quyển 2 và cả quyển 6, tác phẩm này ghi nhận, kinh Tứ thập nhị chương do Trúc Pháp Lan và những người khác dịch vào năm Vĩnh Bình, đời Hậu Hán⁵.

Theo Khai nguyên Thích giáo lục

Trong quyển thứ nhất ghi, Sa-môn Ca-diếp Ma-đăng dòng dõi Bà-la-môn, bác học đa văn. Khi phái đoàn cầu pháp của vua Hán Minh Đế sang Đại Nguyệt Chi cầu pháp thì gặp Ca-diếp

Ma-đăng. Phái đoàn liên thỉnh ngài về Lạc Dương, dùng ngựa trắng chở kinh sách và Phật tượng. Sau đó, Ca-diếp Ma-đăng dịch kinh Tứ thập nhị chương tại chùa Bạch Mã⁶.

Theo Cao tăng truyện

Phái đoàn cầu pháp của vua Hán Minh Đế gặp Tôn giả Nhiếp Ma-đăng tại Thiên Trúc. Phái đoàn đã thỉnh ngài về Lạc Ấp (Lạc Dương). Vua Hán Minh Đế đã dựng một tinh xá ở ngoài cửa thành Tây, và từ đây, đất Hán có vị Tăng đầu tiên vậy. Có tư liệu cho rằng (有記云), Nhiếp Ma-đăng dịch kinh Tứ thập nhị chương một quyển, lúc đầu được lưu giữ tại gian nhà thứ 14 của tòa thạch thất Ngự sử.

Về ngài Trúc Pháp Lan, người Trung Thiên Trúc, là học giả bậc thầy. Thuở nhỏ đã giỏi chữ Hán, đã dịch năm bộ kinh như Thập địa đoạn kết, Phật Bốn sinh, Pháp Hải tạng, Phật Bốn hạnh, Tứ thập nhị chương. Do loạn lạc nên phần lớn các bộ kinh ấy bị thất truyền, hiện tại ngày nay, ở miền Giang Tô chỉ còn bộ kinh Tứ thập nhị chương với hơn hai ngàn chữ. Trong những bộ kinh hiện còn từ thời Hán, chỉ có bộ này là đầu tiên vậy⁷.

1.2. Nhận định về tư liệu đã dẫn

Trong những nguồn tư liệu vừa dẫn ở trên, có nhiều điểm không thống nhất về dịch giả bản kinh Tứ thập nhị chương.

Về Tôn giả Ca-diếp Ma-đăng, trong tư liệu kinh lục Xuất Tam tạng ký tập chỉ ghi, phái đoàn thỉnh kinh đã gặp Sa-môn Trúc Ma-đăng, dịch rồi sao chép kinh này và trở về Lạc Dương⁸. Tư liệu này không xác định ai đã dịch bộ kinh này. Tư liệu Lịch đại Tam bảo ký cho rằng Trúc Ma-đăng dịch kinh tại chùa Bạch Mã, tác phẩm Khai nguyên Thích giáo lục cũng đồng ý với quan điểm này. Căn trọng hơn, trong Cao

tăng truyện của Huệ Hạo, mặc dù cũng cho rằng Ca-diếp Ma-đăng đã dịch kinh Tứ thập nhị chương ở chùa Bạch Mã, nhưng không chỉ ra chính xác đó là tài liệu nào. Trong khi đó, ngài Đạo An mặc dù biết đến chùa Bạch Mã⁹, nhưng không biết đến bản kinh Tứ thập nhị chương, nên không đưa vào tác phẩm Chúng kinh mục lục của mình. Không những thế, việc phái đoàn sang Tây Vực cầu pháp được lưu xuất từ Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương. Thật sự thì Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương còn nhiều điều bất cập về niên đại¹⁰, và do vậy, chưa đủ thông tin để khẳng định rằng ngài Ca-diếp Ma-đăng đã dịch kinh Tứ thập nhị chương.

Với ngài Trúc Pháp Lan, Lịch đại Tam bảo ký đã xác tín rằng, Tôn giả Trúc Pháp Lan đã tự mình dịch kinh Tứ thập nhị chương sau khi Trúc Ma-đăng viên tịch. Và cũng trong chương này, Phí Trường Phòng đã dẫn lời Bảo Xướng khi cho rằng, kinh Tứ thập nhị chương do chính Trúc Pháp Lan dịch. Trong Chúng kinh mục lục đã khẳng định dứt khoát rằng, kinh Tứ thập nhị chương do Trúc Pháp Lan và những người khác dịch vào năm Vĩnh Bình, đời Hậu Hán. Đặc biệt, trong Cao tăng truyện, thông tin về Trúc Pháp Lan được đề cập khá rõ. Đó là một học giả uyên thâm, tinh thông Hán ngữ, đã dịch năm bộ kinh, di thảo dịch thuật đến thời ngài Huệ Hạo (497-554) chỉ còn lại bộ kinh Tứ thập nhị chương.

Như vậy, quan điểm cho rằng Trúc Pháp Lan chính là tác giả dịch kinh Tứ thập nhị chương có cơ sở hơn Ca-diếp Ma-đăng.

Khi khảo sát những chi tiết liên quan đến cuộc đời của ngài Trúc Pháp Lan, đã mở ra một hướng nghĩ mới về một dịch giả ẩn danh của bản kinh Tứ thập nhị chương. Thông tin quan trọng đó chính là, ngài Trúc Pháp Lan là bốn sư truyền Ngũ giới cho cư sĩ Chi Khiêm.

1.3. Chi Khiêm thọ giới với Trúc Pháp Lan và việc dịch kinh Tứ thập nhị chương

Theo Xuất Tam tạng ký tập quyển 13, truyện Chi Khiêm, thứ sáu¹¹, Chi Khiêm tự Cung Minh, còn có tên là Việt, tổ phụ là Pháp Độ, xuất thân từ nước Đại Nguyệt Chi. Từ nhỏ đã có tính thương người, thương vật. Năm mười tuổi học kinh thư, có trí thông minh mẫn tiệp. Năm mười ba tuổi học sách vở tiếng Phạn và thông thạo ngôn ngữ của sáu nước. Chi Khiêm theo Chi Lượng học Phật pháp. Cuối đời Đông Hán, Chi Khiêm chạy loạn đến nước Ngô.

Ngô Tôn Quyền nghe tiếng bác học, tài năng trí tuệ xuất chúng của Chi Khiêm, nên triệu ông vào tham vấn về sự thâm áo của Phật pháp. Chi Khiêm tùy theo căn cơ mà ứng đáp minh bạch. Vừa nghe qua, Ngô Tôn Quyền rất vui mừng, bèn bái Chi Khiêm làm Bác sĩ, đảm nhiệm chức Bồ đạo Đông cung. Đương thời, đã có rất nhiều kinh điển được truyền vào đất Ngô, nhưng phần lớn là kinh tiếng Phạn, do thông thạo chữ Hán và chữ Phạn, cùng ngôn ngữ của sáu nước, nên Chi Khiêm đã phát tâm phiên dịch ra chữ Hán nhiều bộ kinh điển. Từ năm Hoàng Vũ nguyên niên (222) đến năm cuối Kiến Hưng (253), Chi Khiêm phiên dịch khoảng hai mươi bảy bộ kinh. Theo Cao tăng truyện, truyện của ngài Khương Tăng Hội, thì Chi Khiêm dịch đến 49 bộ kinh¹². Lúc thái tử lên ngôi, bỏ qua thế sự cuộc đời, Chi Khiêm vào ẩn cư nơi núi Khung Ải, cầu ngài Trúc Pháp Lan thọ Năm giới và sống ở đó cho đến lúc qua đời.

Ngoài tư liệu Xuất Tam tạng ký tập cho rằng, Chi Khiêm cầu thọ Ngũ giới với Trúc Pháp Lan, thì Khai nguyên Thích giáo lục¹³, quyển thứ hai, cũng khẳng định điều tương tự.

Trong nhiều bản dịch kinh điển, Chi Khiêm trân trọng ghi phía trước tên mình ba chữ Ưu-bà-tắc, đó cũng là một cách khẳng

định vai trò cư sĩ của mình nói riêng, và đồng thời gián tiếp chia sẻ thông tin mình là đệ tử của ngài Trúc Pháp Lan.

Theo Lịch đại Tam bảo ký, quyển thứ năm, trong ba mươi sáu bộ, hoặc 49 kinh do Chi Khiêm dịch, thì có kinh Tứ thập nhị chương¹⁴. Theo Trinh nguyên Tân định Thích giáo mục lục, quyển thứ 25, do Sa-môn Viên Chiếu đời nhà Đường soạn thì cư sĩ Chi Khiêm là người dịch kinh Tứ thập nhị chương đầu tiên (第一譯)¹⁵. Theo Sa-môn Thích Tĩnh Mai trong tác phẩm Cổ kim Dịch kinh đồ ký¹⁶, quyển thứ nhất, thì Chi Khiêm dịch tổng cộng 129 bộ kinh, hợp thành 152 quyển, trong số đó có bản kinh Tứ thập nhị chương. Được biết, ngài Thích Tĩnh Mai, là một trong 11 vị Tăng được tinh tuyển tham dự vào Viện dịch kinh Từ Ân Tự¹⁷, do đó, thông tin của ngài về bản kinh Tứ thập nhị chương do Chi Khiêm dịch là có cơ sở.

1.4. Tìm bố cục cảnh ra đời cũng như dịch giả ẩn danh của bộ kinh Tứ thập nhị chương

Để tìm được tác giả ẩn danh đã dịch kinh Tứ thập nhị chương, nên chẳng thử đi tìm qua vài nét về những tác giả dịch kinh Pháp cú. Vì lẽ, từ bản dịch kinh Pháp cú của Duy-kỳ-nan, có thể phần nào cho thấy ai là tác giả thực sự của bản kinh Tứ thập nhị chương.

Theo Xuất Tam tạng ký tập, quyển hai, thì kinh Pháp cú có 2 quyển, do Trúc Tương Diễm và Chi Khiêm dịch. Cũng trong tác phẩm này, phần truyện của ngài Đạo An, đã bổ sung thêm thông tin: Sa-môn Duy-kỳ-nan người Thiên Trúc, vào năm Hoàng Vũ thứ ba (224) thời Ngô Tôn Quyền, đã đem Phạn bản kinh Đàm bát đế đến Vũ Xương. Đàm bát tức kinh Pháp cú. Khi đó Chi Khiêm cầu thỉnh dịch kinh ấy nên Duy-kỳ-nan đã nhờ bạn đồng đạo là Trúc Tương Diễm phiên dịch, Chi Khiêm viết sang Hán văn¹⁸.

Theo Đại Đường nội điển lục, quyển bảy¹⁹, thì Chi Khiêm dịch toàn bộ hai quyển kinh Pháp cú. Trong Chúng kinh mục lục, quyển 6²⁰, cũng cho rằng Chi Khiêm dịch hai quyển Pháp cú tập.

Theo Bài tựa Kinh Pháp cú do Chi Khiêm viết, có đoạn: Kể quê mùa này được ngài Duy-kỳ-nan truyền cho bản Pháp cú gồm 500 bài kệ, nên đã thỉnh cầu đồng đạo của thầy ấy là ngài Trúc Tương Diễm dịch. Tương Diễm tuy giỏi tiếng Phạn nhưng vốn chữ Hán vẫn chưa hoàn bị. Những lời dịch của ông ta có khi đúng với Phạn ngữ, có khi căn cứ vào nghĩa để dịch âm nên bản dịch còn mang tính thô phác, Chi Khiêm e rằng do vì văn chương không giỏi²¹. Mở rộng tìm hiểu về khả năng ngôn ngữ của hai ngài Duy-kỳ-nan và Trúc Tương Diễm thì được biết, Duy-kỳ-nan không rành lắm về ngôn ngữ của chính nước mình (難既未善國語) và bạn đồng tu là Tương Diễm cũng không giỏi về Hán ngữ (炎亦未善漢言)²² và do vậy, Chi Khiêm, một vị cư sĩ thông thạo sáu ngoại ngữ, đã hiệu đính theo nghĩa dịch lại toàn bộ bản kinh Pháp cú để thành một tác phẩm hoàn chỉnh.

Vai trò của Chi Khiêm đối với dịch phẩm kinh Pháp cú rất lớn, thế nhưng, ngay như Bài tựa Kinh Pháp cú của Chi Khiêm, cũng xếp nằm ở giữa cuốn thượng và cuốn hạ. Không những thế, trên dòng đề tên tác giả thì chỉ ghi do Duy-kỳ-nan và những người khác cùng dịch. Điều đó đã chứng minh ông quả thật sống đúng với tên của mình: Chi Khiêm (支謙), một người khiêm nhường ở nước Đại Nguyệt Chi.

Trở lại với bản kinh Tứ thập nhị chương, nối kết lại những thông rời rạc liên quan đến bộ kinh này đã cho thấy, bối cảnh ra đời cũng như ai là dịch giả chủ yếu, có nhiều điểm tương đồng như bản kinh Pháp cú của Duy-kỳ-nan.

Trước hết, mặc dù vẫn chưa xác định được thời điểm chính xác Chi Khiêm cầu thọ Ngũ giới với Trúc Pháp Lan, chưa rõ vào

giai đoạn trung niên hay lúc cuối đời, theo văn cảnh thì có vẻ như vào lúc cuối đời, thế nhưng vẫn có thể xác định rằng, Trúc Pháp Lan sống cùng thời với Chi Khiêm.

Thứ hai, có khả năng Trúc Pháp Lan đã tự mình dịch kinh Tứ thập nhị chương, theo thông tin từ tác phẩm Lịch đại Tam bảo ký, quyển bốn. Tuy nhiên, do hạn chế về ngôn ngữ, trình độ Phật học nói chung, nên bản dịch chưa hay, và có thể nói là chưa hoàn thành.

Thứ ba, với vốn Phật học phong phú vì đã dịch hơn 49 bộ kinh, căn cứ theo Cao tăng truyện, hoặc 129 bộ kinh, nói theo Cổ kim Dịch kinh đồ ký, thì Chi Khiêm có thể hiệu đính xuất sắc bản dịch kinh Tứ thập nhị chương của Trúc Pháp Lan. Hiện tại, trong Đại tạng kinh Đại Chính tân tu (ĐTKĐCTT) còn lưu giữ 55 bộ kinh do Chi Khiêm dịch, đã chứng minh năng lực dịch thuật của Chi Khiêm. Ở đây, với những tư liệu kinh lục cho rằng, chỉ riêng một mình Chi Khiêm dịch kinh Tứ thập nhị chương, vì có thể việc hiệu đính bản kinh Tứ thập nhị chương của Chi Khiêm giống như một bản dịch mới.

Thứ tư, bản kinh Tứ thập nhị chương có nguồn gốc từ Đại Nguyệt Chi. Đại Nguyệt Chi có giai đoạn là một quốc gia rộng lớn, có trung tâm Phật giáo nổi tiếng Gandhara với các thủ bản kinh cổ bằng ngôn ngữ Kharosthi còn lưu lại đến nay ngày²³. Chi Khiêm vốn là người nước này, cộng với lợi thế am tường sáu ngôn ngữ, thế nên sẽ gặp nhiều thuận lợi trong việc phiên dịch kinh điển có nguồn gốc từ Đại Nguyệt Chi.

Thứ năm, với bản chất khiêm hạ của mình, mặc dù hiệu đính bản dịch của thầy mình là Trúc Pháp Lan, thế nhưng Chi Khiêm vẫn không lưu lại tên mình, như trường hợp kinh Pháp cú của Duy-kỳ-nan chẳng hạn. Ở đây, để ghi nhận công lao của những người có công đem kinh Tứ thập nhị chương sang đất Hán, Chi

Khiêm đã giữ nguyên tên của ngài Ca-diếp Ma-đăng, như là một sự tôn trọng về cội nguồn du nhập của bản kinh.

Như vậy, theo suy luận của chúng tôi, bối cảnh xuất hiện của kinh Tứ thập nhị chương được dựng lên là: Việc các vua nhà Hán sai sứ đi Đại Nguyệt Chi là có thật. Trong những chuyến giao lưu tiếp biến văn hóa trên Con đường tơ lụa, đã tiếp nhận thực tiễn Phật giáo. Ca-diếp Ma-đăng là một trong những đại diện tiêu biểu, có công lao trích tuyền, sao chép bản kinh Tứ thập nhị chương bằng ngôn ngữ Đại Nguyệt Chi²⁴, sau đó bản kinh được đưa vào đất Hán và giữ gìn ở Thư viện Hoàng gia (蘭臺石室)²⁵. Trúc Pháp Lan đã dịch kinh ấy nhưng vẫn nghĩa chưa trọn vẹn, sau đó, được đệ tử Năm giới là Chi Khiêm hiệu đính và hoàn thành xuất sắc dịch phẩm. Vì tôn trọng Thầy của mình, vì bản tính khiêm hạ, nên Chi Khiêm chỉ ghi Trúc Pháp Lan như là dịch giả chính thức và Ca-diếp Ma-đăng như là tác giả sao lục bộ kinh này.

Thông tin về Chi Khiêm dịch kinh Tứ thập nhị chương cũng khẳng định thêm một vấn đề quan trọng: bản kinh Tứ thập nhị chương có niên đại xuất hiện vào giữa những năm 222-253.

2.VÀINÉTỮỀACÁCTRUYỀNBẢNVÀYEUTỐTHIỀNTÔNGTRONGKINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG

2.1. Các truyền bản kinh Tứ thập nhị chương

Kinh Tứ thập nhị chương được nhiều nhà nghiên cứu Phật học quan tâm, chú giải. Trong thư khố Hán tạng, kinh Tứ thập nhị chương hiện có các bản kinh, chú, sớ như sau:

1. Kinh Tứ thập nhị chương, tập 20/ Đại tạng kinh Cao Ly, từ trang 891-893.

2. Kinh Tứ thập nhị chương, số 784, tập 17/ ĐTKĐCTT, từ trang 722-724.

3. Chú Tứ thập nhị chương kinh, số 1794, tập 39/ĐTKĐCTT, từ trang 516-522. Tống Chân Tông hoàng đế chú. Bản này cũng có mặt trong tập 59/Vạn tục tạng, từ trang 49-65.

4. Tứ thập nhị chương kinh chú, tập 59/Vạn tục tạng, Tống, Sa-môn Cổ Linh Liễu Đổng bổ chú.

5. Tứ thập nhị chương kinh giải, tập 59/Vạn tục tạng, Minh, Ngẫu Ích đại sư viết.

6. Tứ thập nhị chương kinh chỉ nam, tập 59/Vạn tục tạng, Thanh, Sa-môn Phú-sa Thích Đạo Bái thuật.

7. Tứ thập nhị chương kinh số sao, tập 59/Vạn tục tạng. Thanh, Từ Vân Sa-môn Tục Pháp thuật.

8. Tứ thập nhị chương kinh giảng lục, Dân Quốc, Thái Hư toàn thư.

9. Phật Tổ tam kinh, Bản biệt hành. Tống, Đại Hồng Từ Tổ, Sa-môn Thủ Toại chú.

Theo kết quả khảo sát và phân loại của chúng tôi thì trong chín tác phẩm vừa nêu, thực tế phát xuất từ hai nguồn tư liệu chính.

Thứ nhất, đó là bản kinh Tứ thập nhị chương nằm trong tập 20 của Đại tạng kinh Cao Ly. Sau khi đối chiếu, chúng tôi phát hiện rằng, toàn văn của bản kinh này được thu lục vào tập 17 của ĐTKĐCTT với bản kinh cùng tên, mang số thứ tự 784. So với bản Đại tạng kinh Cao Ly, thì bản ĐTKĐCTT chỉ thiếu một chữ ở chương thứ chín và sai một chữ ở chương thứ ba mươi ba. Cả hai trường hợp này không ảnh hưởng đến nội dung bản kinh. Do ĐTKĐCTT mang tính phổ biến, thế nên chúng tôi sử dụng bản này để đọc giả tiện theo dõi. Trong những trường hợp cần thiết, chúng tôi sẽ đối chiếu với bản Tứ thập nhị chương trong Đại tạng kinh Cao Ly.

Thứ hai, là bản của Sa-môn Thủ Toại, đó là tác phẩm Phật thuyết Tứ thập nhị chương kinh, nằm trong bản biệt hành Phật Tổ tam kinh.

Ở đây, với nguồn tư liệu thứ nhất, tức bản kinh Tứ thập nhị chương mang số hiệu 784 cho thấy, những lời dạy của Đức Phật được thể hiện trong 42 chương rất gần với nội dung của các bộ kinh A-hàm và các kinh Nikaya tương ứng. Bản Chú Tứ thập nhị chương của Tống Chân Tông thời Bắc Tống, đã chú giải dựa trên bản kinh 784. Theo đối chiếu, bản chú giải của Tống Chân Tông giống đến chín mươi phần trăm so với bản kinh 784. Cụ thể, trong bản của Tống Chân Tông có thêm lời dẫn trước nội dung kinh, bổ sung chương 2, bổ sung 20 điều khó ở chương 10, và mở rộng một phần ở chương 42.

Nguồn tư liệu kế tiếp là bản của Sa-môn Thủ Toại. Bản này định hình vào đời vua Tống Cao Tông, năm Kiến Viêm thứ ba (1129), được chính Sa-môn Thủ Toại ghi lại trong phần cuối bản chú giải Phật thuyết Tứ thập nhị chương kinh. Căn cứ vào bài tựa Quy Sơn cảnh sách chú của Đức Dị cho thấy, bản chú giải kinh Tứ thập nhị chương của Sa-môn Thủ Toại được tập thành vào tác phẩm Phật Tổ tam kinh vào năm Chí Nguyên thứ ba (1266)²⁶. Phật Tổ tam kinh là một tác phẩm phổ dụng của Thiền gia, chưa được đưa vào ĐTKĐCTT và thu lục không đầy đủ trong danh mục Tục tạng. Bản chúng tôi hiện sử dụng là một bản biệt hành, in lại vào năm Minh Mạng thứ mười một²⁷.

Bản của Thủ Toại làm nền tảng của hầu hết các bản chú, số liên quan đến kinh Tứ thập nhị chương của các tác giả như Cổ Linh Liễu Đồng, Ngẫu Ích, Đạo Bái, Tục Pháp... Ngay cả bản Tứ thập nhị chương kinh giảng lục của Thái Hư đại sư cũng được triển khai từ nền tảng bản chú giải của Sa-môn Thủ Toại.

Từ những đối chiếu đó đã cho thấy rằng, kinh Tứ thập nhị chương hiện có hai bản trong Hán tạng. Một bản mang số hiệu 784, thuộc tập 17/ ĐTKĐCTT và một bản xuất hiện ở thời Nam Tống của Sa-môn Thủ Toại.

2.2. Yếu tố Thiên tông trong kinh Tứ thập nhị chương

Trong hai truyền bản kinh Tứ thập nhị chương, thì bản của Sa-môn Thủ Toại ảnh hưởng đậm nét tư tưởng Thiên tông và Lý học đời Tống. Đó là các chương 1, 2, 11, 12, 15, 18, 19, 27, 36, 40, 42.

Căn cứ từ tư liệu lịch sử cho thấy, kinh Tứ thập nhị chương được hình thành trước khi Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa khai phái lập tông vào thế kỷ thứ VI. Nếu vậy, thì sự có mặt tư tưởng Thiên tông trong kinh Tứ thập nhị chương rõ ràng là do người sau thêm vào. Theo đó, khởi nguyên của mọi sự thêm thắt, bổ sung tư tưởng Thiên tông bắt đầu từ bản chú giải của Sa-môn Thủ Toại. Vậy, vị Sa-môn ấy là ai?

Theo Bồ tục Cao tăng truyện²⁸, quyển 9, Thủ Toại họ Chương, người huyện Bồng Khê, Tuy Châu, từ nhỏ đã thích chay tịnh, không thích đùa giỡn, rong chơi. Ngài thờ Nam Lộc Viện thượng nhân làm thầy, xuất gia vào năm 27 tuổi, sau đó du hành phương Nam, đến núi Ngọc Tuyền thuộc Hồ Bắc. Tại đây, Thủ Toại gặp vị Thiên sư tên là Cẩn, được coi trọng và chọn làm trợ tá trong viện. Vài năm sau, ngài đến chùa Đại Hồng, ra mắt Thiên sư tên Ân. Một lần vào phương trượng trái tọa cụ, thấy một con côn trùng nhỏ rơi xuống đất, ngài vội vàng dùng tay phải đi, nhân đó đại ngộ, được Thiên sư Ân ấn chứng và giao phó làm Tổng viện.

Thủ Toại là một thiên sư có khả năng văn chương, thi phú.

Một lần, ngài triệu đại chúng vân tập thiền đường và đưa ra một công án thắm đẫm chất thơ ca, được nhiều tác phẩm của Thiền gia lưu lại:

一 拳 拳 倒 黃 鶴 樓。

一 踏 踏 翻 鸚 鵡 洲。

慣 向 高 樓 玉 驟 馬。

曾 於 急 水 打 金 毬

然 雖 恁 麼 ？

Nhất quyền quyền đảo Hoàng Hạc Lâu

Nhất đạp đạp phiên Anh Vũ Châu

Quán hướng cao lâu ngọc sậu mã

Tằng ư cấp thủy đả kim cầu

Nhiên tuy nhẫm ma?

Tam dịch:

Một tay xoay đảo Hoàng Hạc lâu²⁹

Một bước trở mình Anh Vũ châu³⁰

Quen hướng lầu cao phi ngựa báu

Nhiều phen nước xiết đá kim cầu.

Điều đó có ý gì?

Với khả năng văn chương, thi phú, cộng với ảnh hưởng của một vị thiền sư ngộ đạo, cho nên bản chú giải kinh Tứ thập nhị chương của Sa-môn Thủ Toại được đánh giá cao và được sử dụng rộng rãi vào thời nhà Tống. Đặc biệt, vào thời nhà Tống, kỹ thuật in khắc gỗ đạt đến đỉnh cao, việc in ấn kinh điển được nhiều giới quan tâm hỗ trợ. Đó là điều có thể thấy rõ qua tám lần tổ chức khắc in Đại tạng kinh và nhiều ấn bản kinh điển quan trọng trong thư tịch của Phật giáo vào thời nhà Tống.

Không những thế, kể từ cuối nhà Đường và đầu nhà Tống, trong những tông phái Phật giáo tại Trung Quốc thì Thiền tông phát triển mạnh mẽ và từng bước phát triển sang các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Ở đây, sự phát triển của Thiền tông đã đồng thời tạo tiền đề để cho những tác phẩm của thiền gia nhân đó được quảng bố và ảnh hưởng mạnh mẽ. Đó cũng là một trong những điều kiện thuận lợi để truyền bản kinh Tứ thập nhị chương nằm trong bộ Phật Tổ tam kinh, do Sa-môn Thủ Toại chú giải, được phổ biến và lưu hành rộng rãi ở nhiều nước, trong đó có cả Việt Nam.

3. VÀI SỰ NGHI VỀ BẢN KINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG Ở VIỆT NAM

Đã từng có luận điểm cho rằng, kinh Tứ thập nhị chương được lưu hành khá sớm ở Việt Nam (Giao Châu) trong thế kỷ thứ hai Tây lịch, tuy nhiên những luận cứ đưa ra chỉ dừng lại trên phương diện gợi mở và vẫn chưa đảm bảo tính thuyết phục khoa học³².

Chúng tôi hiện chưa đủ cứ liệu để xác định chính xác niên đại bản kinh Tứ thập nhị chương đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Tuy nhiên, thời điểm kinh Tứ thập nhị chương được lưu hành rộng rãi ở Việt Nam vào khoảng sau thời nhà Tống. Vì lẽ, với kỹ thuật in khắc gỗ đã phát triển khá mạnh vào thời kỳ này, là một trợ thủ đắc lực trong việc in ấn và phổ biến kinh điển. Thứ hai, đây cũng là giai đoạn mà lịch sử ghi nhận đã có những giao lưu văn hóa mang cấp quốc gia³³. Thứ ba, bản kinh Tứ thập nhị chương được quảng bố, lưu hành ở Việt Nam là bản của Sa-môn Thủ Toại, nằm trong bộ Phật Tổ tam kinh, một tác phẩm phổ biến trong sinh hoạt của Thiền gia nhiều thời kỳ.

Đặc biệt, căn cứ bài Tứ thập nhị chương kinh tụng do Tăng Viên diễn thơ, vào năm thứ tư niên hiệu Khánh Đức (1652) đời

vua Lê Thần Tông, cũng được in chung trong bộ Phật Tổ tam kinh; thông tin đó đã đồng thời cho thấy, kinh Tứ thập nhị chương đã phổ biến ở Việt Nam trước thế kỷ thứ XVII. Không những thế, trong những sáng tác của Thiền sư Hương Hải (1628-1715), có tác phẩm Giải Phật Tổ tam kinh³⁴.

Trong những năm đầu và giữa thế kỷ XX, sau những nỗ lực vận động chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam, những bản kinh cơ bản của Phật giáo được in ấn và lưu hành. Kinh Tứ thập nhị chương cũng là một trong số những bản kinh được quan tâm và phổ biến. Ngay như chương trình đào tạo Phật học do Thiền sư Thanh Hạnh của Hội Bắc Kỳ Phật giáo đã chọn bộ Phật Tổ tam kinh làm nội dung đào tạo trong năm thứ nhất³⁵. Ở đây, do bị chi phối bởi nguồn tư liệu (nguồn từ Phật Tổ tam kinh và nguồn từ Thái Hư đại sư toàn tập), nên bản kinh Tứ thập nhị chương được phổ biến ở Việt Nam vẫn là bản của Sa-môn Thủ Toại. Bản kinh Tứ thập nhị chương do Hòa thượng Thích Hoàn Quan dịch ra tiếng Việt, là minh chứng tiêu biểu cho trường hợp này.

Đành rằng, bản kinh Tứ thập nhị chương của Sa-môn Thủ Toại sáng tỏ về văn chương, cô đọng về văn cú, thế nhưng do vì một phần tư nội dung bản kinh bị chi phối và ảnh hưởng bởi quan điểm tông phái và Lý học thời Tống; vì vậy chỉ nên sử dụng bản này cho mục đích đối chiếu, tham khảo.

Từ những luận cứ có cơ sở của Đại sư Ấn Thuận³⁶, từ những gợi ý của Hòa thượng Trí Quang qua Kinh 42 bài³⁷, từ những đối chiếu, so sánh, khảo sát của chúng tôi giữa bản kinh Tứ thập nhị chương trong tập 20 Đại tạng kinh Cao Ly và bản kinh cùng tên mang số hiệu 784 trong tập 17 của ĐTKĐCTT, đã dẫn đến một đề xuất mang tính khẳng định: Bản kinh mang

số hiệu 784 nằm trong tập 17 của ĐTKĐCTT là bản kinh Tứ thập nhị chương có giá trị tư liệu mang tính nguyên bản, cần được chính thức nghiên cứu và phổ biến. Tác phẩm Kinh Tứ thập nhị chương - đối chiếu và nhận định được chúng tôi thực hiện dựa trên nền tảng bản kinh này.

1 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集序卷第六. 四十二章經序第一.

2 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集錄上卷第二, 新集經論錄第一. Nguyên văn: 始於月支國遇沙門竺摩騰. 譯寫此經還洛陽. 藏在蘭臺石室第十四間中.

3 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第四. Nguyên văn: 明帝世翻初共騰出四十二章. 騰卒. 蘭自譯.

4 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第四. Nguyên văn: 寶唱又云. 是竺法蘭譯. 此或據其與攝摩騰同時來耳.

5 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2147 眾經目錄卷第二

6 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第一總錄之一

7 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一

8 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集錄上卷第二

9 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2059 高僧傳卷第五. Nguyên văn: 安以白馬寺狹. 乃更立寺名曰檀溪

10 Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương đề cập về câu chuyện Hán Minh Đế mộng người vàng. Về mặt văn bản, theo như lưu ý của ngài Tăng Hựu, thì chưa rõ tác giả của tư liệu này là ai (未詳作者), thế nên mức độ chứng thực của tài liệu không đảm bảo. Không những thế, có một chữ Hán (漢) nhấn mạnh bổ sung và chữ Hiếu Minh Hoàng Đế (孝明皇帝) vốn là thụy hiệu của Hán Minh Đế. Mặt khác, chữ Ngày xưa (昔) xuất hiện đầu tiên trong bản văn và năm chữ cuối: mãi đến nay không dứt (于

今不絕也) cho thấy rằng bài tựa này được hình thành khá muộn, ít nhất sau thời nhà Hán và có khả năng trong thời ngài Tăng Hựu. Trong bài tựa có đề cập đến một vị Trung lang tướng tên là Trương Khiên (張騫…中郎將). Theo Sử ký Tư Mã Thiên, tập sáu mươi ba, Đại uyển liệt truyện, vị trung lang tướng này là người từng đi Đại Nguyệt Chi, là người có công mở mang con đường thông thương, trao đổi hàng hóa giữa Trung Quốc với các nước trên Con đường tơ lụa. Điều đáng chú ý, Trung lang tướng Trương Khiên sống ở thời Tây Hán, dưới triều vua Hán Vũ Đế, đã từng đi sứ Đại Nguyệt Chi vào năm Kiến Nguyên thứ 2 (139 TCN). Ở đây, nếu như Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương đề cập chính là vị Trung lang tướng Trương Khiên này, thì quả là một sự thêm thắt không phù hợp với niên đại.

11 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三

12 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一

13 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第二

14 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第五

15 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2157 貞元新定釋教目錄卷第二十五

16 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2151 古今譯經圖記, 卷第一

17 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2061 宋高僧傳, 卷第四唐簡州福聚寺靖邁傳. **Nguyên văn:** 得一十一人邁預其精選. 即居慈恩寺也

18 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第二. **Nguyên văn:** 後有沙門維祇難者. 天竺人也. 以孫權黃武三年齋曇鉢經胡本來至武昌. 曇鉢即法句經也. 時支謙請出經. 乃令其同道竺將炎傳譯. 謙寫為漢文.

19 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2149 大唐內典錄, 卷第七

20 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2146 眾經目錄, 卷第六

21 大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0210 法句經卷上, 法句經序. **Nguyên văn:** 僕從受此五百偈本. 請其同道竺將焰為譯. 將焰雖善天竺語未備曉漢. 其所傳言或得梵語. 或以義出音. 迎質真樸初謙其為辭不雅.

22 大正新脩大藏經第50冊No. 2059, 高僧傳, 卷第一, 維祇難七

23 Richard Salomon. *Ancient Buddhist Scrolls from Gandhara*. Seattle: University of Washington Press, 1999.

24 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集錄上卷第二, 新集經論錄第一.

25 蘭臺石室, cũng tương tự như 蘭省芸客: Nhà chứa sách, thư viện.

26 卍新纂續藏經第 63 冊 No. 1239 滄山警策註.

27 Phật Tổ tam kinh, Báo Quốc tự tàng bản, Minh Mạng thập nhất niên, Bình Vọng xã, Thượng Phúc huyện, Hà Đông tỉnh.

28 卍新纂續藏經 第七十七冊 No. 1524, 補續高僧傳卷第九.

29 大正新脩大藏經第 51 冊 No. 2077 續傳燈錄卷第十三目錄(終); 卍新纂續藏經第 80 冊 No. 1565 五燈會元; 卍新纂續藏經第 79 冊 No. 1559 嘉泰普燈錄卷第五.

30 黃鶴樓. Lầu Hoàng Hạc, cũng là tựa đề một bài thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu.

31 鸚鵡洲. Bãi Anh Vũ, một địa danh, cũng là tên một bài thơ nổi tiếng của Lý Bạch.

32 Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập I, NXB.Thuận Hóa, 1999, tr.208.

33 Triệu Lý đã từng cử phái đoàn sứ bộ sang Tống thỉnh kinh Phật. Xem Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý, NXB.Hà Nội, 1996, tr.116-117.

34 Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB.Phương Đông, 2012, tr.465.

35 Sđd, tr.721.

36 卍順法師, 妙雲集下編之九, 佛教史地考論, 一五, 漢明帝與四十二章經

37 Kinh 42 bài, Hòa thượng Trí Quang dịch, NXB.TP.HCM, 1994.

BÀI TỰA

KINH TỬ THẬP NHỊ CHƯƠNG

1. CHÁNH VĂN

大正新脩大藏經第十七冊 No. 784 四十二章經.

後漢西域沙門迦葉摩騰共法蘭譯

昔漢孝明皇帝. 夜夢見神人. 身體有金色. 項有日光. 飛在殿前. 意中欣然甚悅之. 明日問群臣. 此為何神也. 有通人傅毅曰. 臣聞天竺. 有得道者. 號曰佛. 輕舉能飛. 殆將其神也. 於是上悟.

即遣使者張騫羽林中郎將秦景博士弟子王遵等十二人. 至大月支國. 寫取佛經四十二章. 在第十四石函中. 登起立塔寺. 於是道法流布. 處處修立佛寺. 遠人伏化願為臣妾者. 不可稱數國內清寧. 含識之類. 蒙恩受賴. 于今不絕也 .

Dịch nghĩa

ĐTKĐCTT, tập thứ 17, số 784, Kinh Tử thập nhị chương.
Đời Hậu Hán, Sa-môn Tây Vực Ca-diếp Ma-đăng và Pháp Lan cùng dịch.

Xưa, một đêm vua Hán Hiếu Minh nằm mộng thấy một vị thần, toàn thân màu hoàng kim, xung quanh đầu có hào

quang, bay vào trong điện. Tâm ý hứng thú với giấc mộng đó, sáng dậy, vua đem việc ấy hỏi quần thần: Đó là vị thần nào vậy? Có vị quan bác lăm Truyền Nghị tâu rằng: Thần nghe ở xứ Thiên Trúc có bậc đắc đạo, gọi là Phật, uy nghi khác tục, có khả năng phi hành biến hóa, phải chăng đó là vị thần mà bệ hạ đã gặp?

Ngay theo đó hoàng đế chợt ngộ, nên sai sứ giả là Trung lang tướng Trương Khiên, Vũ Lâm, bác sĩ Tần Cảnh và đệ tử Vương Tuân... gồm 12 người đến nước Đại Nguyệt Chi sao chép kinh Phật 42 chương, đựng trong 14 chiếc rương bằng đá. Từ đây, chùa, tháp bắt đầu được tạo dựng và đạo pháp cũng từ đó mà lưu hành. Nơi nơi kiến lập chùa Phật, người người nguyện làm đệ tử, số lượng thật không thể tính kể. Quốc dân yên ổn thái bình, vạn loại sanh linh nương nhờ ân đức, còn mãi đến hôm nay.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Bài tựa trong Xuất Tam tạng ký tập, quyển 6

大正新脩大藏經第55冊No. 2145, 出三藏記集序卷第六, 四十二章經序第一

(未詳作者)

昔漢孝明皇帝。夜夢見神人。身體有金色。頂有日光。飛在殿前。意中欣然甚悅之。明日問群臣。此為何神也。有通人傅毅曰。臣聞天竺有得道者。號曰佛。輕舉能飛。殆將其神也。於是上悟。即遣使者張騫羽林中郎將秦景博士弟子王遵等十二人。至大月支國寫取佛經。四十二章在十四石函中。登起立塔寺。於是道法流布。處處修立佛寺。遠人伏化願為臣妾者不可稱數國內清寧。含識之類蒙恩受賴。于今不絕也。

Đây là nguyên tác của Bài tựa đã dẫn ở trên nên không cần chép lại bản dịch.

2.2. Bài tựa trong Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2

漢孝明帝夢見金人. 詔遣使者張騫羽林中郎將秦景到西域. 始於月支國遇沙門竺摩騰. 譯寫此經還洛陽. 藏在蘭臺石室第十四間中. 其經今傳於世.

Vua Hán Hiếu Minh mộng thấy người vàng, hạ chiếu sai sứ giả là Trung lang tướng Trương Khiên, Vũ Lâm, Tần Cảnh đến Tây Vực, vừa tới nước Nguyệt Chi thì gặp Sa-môn Trúc Ma-đăng, dịch và sao chép kinh này rồi trở về Lạc Dương, cất giữ trong gian thạch thất thứ 14 của lầu Ngự sử. Từ đây, kinh này lưu truyền ở đời.

2.3. Bài tựa của Tống Chân Tông

大正新脩大藏經第三十九冊 No. 1794, 註四十二章經.

...

爾時世尊既成道已作是思惟離欲寂靜是最為勝住大禪定降諸魔道今轉法輪度眾生於鹿野苑中為憍陳如等五人轉四諦法輪而證道果時復有比丘所說諸疑陳佛進止世尊教詔一一開悟合掌敬諾而順尊敕

ĐTKĐCTT, tập thứ 39, số 1794, Chú Tứ thập nhị chương kinh.

...

Bấy giờ, Đức Thế Tôn, sau khi thành đạo, đã dấy khởi suy nghĩ: Là dục đạt tịch tĩnh, đó là điều tối thắng. Trú nơi đại thiền định, hàng phục chúng ma. Rồi ở trong vườn Lộc-uyển, Đức Phật đã chuyển bánh xe Chánh pháp để hóa độ chúng sanh. Ngài đã thuyết giảng pháp Tứ đế, độ năm người như Kiều-trần-như v.v... khiến các vị ấy đều chứng đạo quả. Mỗi khi Tỷ-kheo còn có những điều nghi ngờ, xin Phật chỉ giáo, Đức Thế Tôn luôn ban bảo chỉ dạy. Hết thấy đều tỏ ngộ, chấp tay cung kính, vâng theo lời Phật.

2.4. Bài tựa của Sa-môn Thủ Toại

世尊成道已. 作是思惟. 離欲寂諍. 是最為勝. 住大禪定. 降諸魔道. 於鹿野苑中. 轉四諦法輪. 度橋陳如等五人. 而證道果. 復有比丘. 所說諸疑. 求佛進止. 世尊教敕. 一一開悟. 合掌敬諾. 而順尊敕.

Sau khi Đức Thế Tôn thành đạo, Ngài đã khởi lên suy nghĩ: Lìa dục đạt được tịch tĩnh, đó là điều tối thắng. Ngài trụ nơi đại thiền định, hàng phục chúng ma. Rồi ở trong vườn Lộc-uyển, Đức Phật đã chuyển bánh xe Chánh pháp, thuyết giảng pháp Tứ đế, độ năm anh em Kiều-trần-như khiến họ đều chứng đạo quả. Nếu có Tỷ-kheo nào nói ra những điều nghi ngờ, xin Phật chỉ giáo, Đức Thế Tôn răn dạy. Hết thầy đều khai ngộ, chấp tay cung kính, thuận theo lời Phật.

3. NHẬN ĐỊNH

Trong Bài tựa Kinh Tứ thập nhị chương được dẫn xuất trong Xuất Tam tạng ký tập, có một chi tiết quan trọng mà ngài Tăng Hựu đã lưu ý, đó là không rõ tác giả Bài tựa là ai (未詳作者). Một khi đã không rõ tác giả, thì mọi cơ sở nương vào bài tựa này đều cần phải cân nhắc.

Thứ hai, trong việc bảo quản kinh Tứ thập nhị chương, thì Xuất Tam tạng ký tập, quyển sáu, cho rằng, kinh được đựng trong 14 chiếc rương bằng đá (在十四石函中); thế nhưng cũng trong tác phẩm này, ở quyển thứ hai, thì cho rằng: cất giữ trong gian thạch thất thứ 14 của lầu Ngự sử (藏在蘭臺石室第十四間中). Hai chi tiết đó đã cho thấy có sự kế thừa lẫn nhau về những huyền tích xoay quanh sự ra đời của kinh Tứ thập nhị chương.

Thứ ba, điều dễ dàng nhận ra giữa bài tựa Chú Tứ thập nhị chương kinh của Tống Chân Tông và bài tựa Tứ thập nhị chương của Sa-môn Thủ Toại có sự giống nhau rất lớn. Căn cứ vào lịch

sử, thì Tống Chân Tông có niên đại 968-1022; còn năm sinh của Sa-môn Thủ Toại không rõ, nhưng tác phẩm Kinh Tứ thập nhị chương do ông chú giải vào năm Kiến Viêm thứ 3 (1129), sau đó ông viên tịch vào tháng Ba năm Đinh Mão (1147), niên hiệu Thiệu Hưng (Theo Bồ tặc Cao tăng truyện, quyển 9). Nếu căn cứ vào niên đại lịch sử, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng, Sa-môn Thủ Toại đã kế thừa gần như toàn bộ lời tựa Chú Tứ thập nhị chương kinh của Tống Chân Tông.

Như vậy, từ những bài tựa mang tính chất giới thiệu kinh Tứ thập nhị chương nêu trên, bộc lộ hai xu thế chính. Thứ nhất, giới thiệu về niên đại lịch sử cũng như bối cảnh ra đời của bộ kinh. Thứ hai, giới thiệu vai trò của Đức Phật và thời điểm chuyển vận bánh xe Chánh pháp. Trong thực tế, cả hai hình thức giới thiệu này đều có thể vận dụng trước khi bắt đầu tiếp cận bản kinh Tứ thập nhị chương.

CHƯƠNG 1

QUẢ VỊ SA-MÔN

1. CHÁNH VĂN

佛言. 辭親出家為道. 名曰沙門. 常行二百五十戒. 為四真道. 行進志清淨成阿羅漢. 阿羅漢者. 能飛行變化. 住壽命. 動天地. 次為阿那含. 阿那含者. 壽終魂靈. 上十九天. 於彼得阿羅漢. 次為斯陀含. 斯陀含者. 一上一還. 即得阿羅漢. 次為須陀洹. 須陀洹者. 七死七生. 便得阿羅漢. 愛欲斷者. 譬如四支斷. 不復用之.

Dịch nghĩa

Phật dạy: Từ biệt song thân xuất gia hành đạo, nên gọi là bậc Sa-môn, thường giữ 250 giới, hành theo Tứ đế, thanh tịnh tiến tu, chứng quả A-la-hán. A-la-hán là bậc có thể phi hành biến hóa, chủ động trong sinh mạng, có thể làm chấn động trời đất. Kế đó là bậc A-na-hàm. Một vị A-na-hàm sau khi mạng chung thì nghiệp thức sanh lên tầng trời thứ mười chín, nương đó tu tập sẽ đắc quả A-la-hán. Kế nữa là bậc Tư-đà-hàm. Với bậc Tư-đà-hàm thì trải qua một lần sanh tử sẽ đắc quả A-la-hán. Kế nữa là Tu-đà-hoàn. Bậc Tu-đà-hoàn phải trải qua bảy lần sanh tử mới chứng quả A-la-hán. Ái dục đã đoạn như cắt rời tứ chi, thì không còn liên lụy được nữa.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

Không tìm thấy nguyên văn chương thứ nhất trong Hán tạng, mặc dù vậy các ý tưởng liên quan vẫn được phát hiện trong nhiều kinh văn.

Chẳng hạn, vấn đề xuất gia học đạo, kinh Pháp cú thí dụ, quyển 3, ghi: Từ biệt gia đình, cầu thầy học đạo. (辭親離家求師學道).

Việc thọ trì 250 giới của một vị Sa-môn được nhiều kinh điển Hán tạng như kinh Trường A-hàm, quyển 9, kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 44, kinh Tạp A-hàm, quyển 29, kinh Bát Nê-hoàn, quyển hạ, luật Tứ phần, quyển 58... đề cập. Không những thế, có một tác phẩm đặc thù gọi là Kinh Hai trăm năm mươi giới (二百五十戒經) được ghi lại trong các bộ danh mục kinh điển nổi tiếng như: Xuất Tam Tạng ký tập, quyển 4, Lịch đại Tam bảo ký, quyển 14, Chúng kinh mục lục, quyển 5, Khai nguyên Thích giáo lục, quyển 18.

Ở đây, với một vị Sa-môn, việc tuân giữ 250 giới có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đó cũng là điều được kinh Phật Bát Nê-hoàn, quyển thượng, do Sa-môn Bạch Pháp Tổ dịch vào thời Tây Tấn (265-317) khẳng định: Giữ gìn đầy đủ 250 giới, sẽ đắc đạo quả A-la-hán (持二百五十戒具以得阿羅漢道).

Đã là một vị A-la-hán, thì sẽ có những năng lực đặc biệt. Điều này, trong kinh Phật thuyết A-hàm chánh hạnh (佛說阿含正行經) cho biết: Một vị đã đắc quả A-la-hán, nếu muốn thì có thể phi hành biến hóa, trên thân ra nước dưới thân ra lửa, biến thân thật nhỏ hoặc đầy khắp không gian, lìa khổ nơi thế gian hay an trú trong Niết-bàn đều được. (得阿羅漢者。欲飛

行變化即能。身中出水火即能。出無間入無孔亦能。離世間苦取泥洹道亦能。)

ĐTKĐCTT, tập 2, số 099, Kinh Tạp A-hàm, quyển 29, kinh số 797. Tổng, Thiên Trúc, Tam tạng Cầu-na Bạt-đà-la dịch.

“Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo:

- Có pháp Sa-môn và quả Sa-môn. Hãy lắng nghe và suy nghĩ cho kỹ, Ta sẽ vì các ông mà nói:

Những gì là pháp Sa-môn? Đó là tám Thánh đạo, từ chánh kiến... cho đến chánh định. Những gì là quả Sa-môn? Đó là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán.

Thế nào là quả Tu-đà-hoàn? Đoạn trừ ba kết. Thế nào là quả Tư-đà-hàm? Đoạn trừ ba kết: tham, nhuế, si mỏng. Thế nào là quả A-na-hàm? Đoạn sạch hết năm hạ phần kết. Thế nào là quả A-la-hán? Đoạn trừ vĩnh viễn tham, nhuế, si; đoạn trừ vĩnh viễn tất cả các thứ phiền não”.

Sau khi Phật nói kinh này xong, các Tỷ-kheo nghe những gì Phật đã dạy, đều hoan hỷ phụng hành.

(Tạp A-hàm, tập 2, Thích Đức Thắng dịch, kinh số 765, Sa-môn pháp Sa-môn quả, NXB. Phương Đông, 2010, tr.492-493)

大正新脩大藏經第02冊No. 0099. 雜阿含經卷第二十九, 七九七. 宋天竺三藏求那跋陀羅譯.

如是我聞。一時。佛住舍衛國祇樹給孤獨園。爾時。世尊告諸比丘。有沙門法及沙門果。諦聽。善思。當為汝說。何等為沙門法。謂八聖道。正見。乃至正定。何等為沙門果。謂須陀洹果。斯陀含果。阿那

舍果. 阿羅漢果. 何等為須陀洹果. 謂三結斷. 何等為斯陀舍果. 謂三結斷. 貪. 恚. 癡薄. 何等為阿那含果. 謂五下分結盡. 何等為阿羅漢果. 謂貪. 恚. 癡永盡. 一切煩惱永盡. 佛說此經已. 諸比丘聞佛所說. 歡喜奉行.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tăng chi, kinh Upali.

Người gia chủ, hay con người gia chủ hay một người tái sanh trong một gia đình khác nghe Pháp ấy, sau khi nghe Pháp, vị ấy sanh lòng tin vào Như Lai. Vị ấy thành tựu với lòng tin ấy, suy xét như sau: “Đời sống gia đình đầy những phiền phức, con đường đầy những bụi đời, đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy xuất gia như vậy, thọ lãnh đầy đủ sự học tập và nếp sống của các Tỷ-kheo. Sau khi đoạn tận sát sanh, sống từ bỏ sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Sau khi đoạn tận lấy của không cho, vị ấy sống từ bỏ lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự mình sống thanh tịnh không có trộm cướp. Sau khi đoạn tận không Phạm hạnh, vị ấy sống Phạm hạnh, sống đời sống viễn ly, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Sau khi đoạn tận nói láo, vị ấy sống từ bỏ nói láo, nói lời chơn thật, nói lời liên hệ đến chân thật, vững chắc đáng tin cậy, không lường gạt lời hứa đối với đời. Sau khi đoạn tận nói hai lưỡi, vị ấy sống từ bỏ nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người kia; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói đến chỗ này để sanh chia rẽ ở những người này. Như vậy, vị

ấy sống kết hợp những kẻ bị chia rẽ, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, ưa thích hòa hợp, thích thú hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp. Sau khi đoạn tận lời nói độc ác, vị ấy sống từ bỏ lời nói độc ác; những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, thích ý nhiều người, vị ấy nói những lời như vậy. Sau khi đoạn tận nói lời phù phiếm, vị ấy sống từ bỏ nói lời phù phiếm, nói lời đúng thời, nói lời chân thật, nói lời có ý nghĩa, nói lời về Chánh pháp, nói lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi. Vị ấy sống từ bỏ làm hại các hột giống và các loại cây cỏ; dùng mỗi ngày một bữa, từ bỏ ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời; từ bỏ đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, từ bỏ trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang, từ bỏ dùng giường cao và giường lớn, từ bỏ nhận vàng và bạc, từ bỏ nhận các hạt sống, từ bỏ nhận thịt sống, từ bỏ nhận đàn bà, con gái; từ bỏ nhận nô tỳ gái và trai; từ bỏ nhận cừu và dê; từ bỏ nhận gia cầm và heo; từ bỏ nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái; từ bỏ nhận ruộng nương đất đai; từ bỏ việc phái người làm môi giới, hoặc tự mình làm môi giới, từ bỏ buôn bán; từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường; từ bỏ các tà hạnh, như hối lộ, gian trá, lừa đảo; từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Vị ấy, biết đủ, bằng lòng với tấm y để che thân, với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi đến chỗ nào cũng mang theo. Cũng như con chim bay đến chỗ nào cũng mang theo hai cánh; cũng vậy, vị ấy bằng lòng với tấm y để che thân, với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi đến chỗ nào cũng mang theo. Vị ấy thành tựu với thành tựu giới uẩn này, nội tâm cảm thọ sự an lạc không có phạm lỗi.

6. Vị ấy, khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái ưu bi, các ác bất thiện

pháp khởi lên, vị ấy tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, vị ấy chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy thành tựu Thánh hộ trì các căn này, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không có xen lẫn.

7. Vị ấy khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác; khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác; khi mang y kép, bình bát, thương y đều tỉnh giác; khi ăn, uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác; khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác; khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác. Vị ấy thành tựu với Thánh giới uẩn này, thành tựu với Thánh hộ trì các căn này, thành tựu với Thánh chánh niệm tỉnh giác này, chọn một trú xứ thanh vắng như rừng, gốc cây, khe đá, hang đá, bãi tha ma, khu rừng xa vắng, ngoài trời, đồng rơm. Vị ấy đi đến rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết-già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Vị ấy, sau khi đoạn tận tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm khỏi tham ái. Sau khi đoạn tận sân, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận. Sau khi đoạn tận hôn trầm thụy miên, sống với tâm thoát ly hôn trầm thụy miên, với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, vị ấy gột rửa tâm hết hôn trầm thụy miên. Sau khi đoạn tận trạo hối, sống không trạo hối, với nội tâm trầm lặng, vị ấy gột rửa hết tâm trạo cử hối tiếc. Sau khi đoạn tận nghi ngờ, vị ấy sống thoát ly nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp.

8. Vị ấy sau khi đoạn tận năm triển cái này, những pháp làm uế nhiễm tâm, làm hèn yếu trí tuệ, ly dục, ly các pháp bất thiện, chúng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Vì sao, này Upàli, có phải sự an trú này, sánh với các an trú trước, được thù diệu hơn, thù thắng hơn?

- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn.

- Này Upàli, các đệ tử của Ta, thấy được Pháp này trong tự ngã, sống tại các rừng núi cao nguyên, các trú xứ xa vắng, cho đến khi mục đích của mình chưa đạt, thời họ vẫn trú (tại các chỗ ấy), (hay như mục đích của mình chưa đạt, tức là định chưa đạt; thời không sống trong rừng núi cao nguyên tại các trú xứ xa vắng).

9. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo làm cho tịnh chỉ tâm và tứ... chúng đạt và an trú Thiền thứ hai. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli, có phải sự an trú này, sánh với những an trú trước, được thù diệu hơn, được thù thắng hơn?

- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn.

- Này Upàli, các đệ tử của Ta, khi quán thấy Pháp này trên tự ngã, họ mới đến ở các rừng núi cao nguyên, các trú xứ xa vắng. Họ sẽ không trú nếu mục đích của mình chưa đạt được.

10. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo ly hỷ... chúng và trú Thiền thứ ba. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli, có phải sự an trú này, sánh với những an trú trước, được thù diệu hơn, được thù thắng hơn?

- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn.

- Này Upàli, các đệ tử của Ta, khi quán thấy Pháp này trên tự ngã, họ mới đến ở các rừng núi, cao nguyên, các trú xứ xa vắng. Họ sẽ không trú nếu mục đích của mình chưa đạt được.

11. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo đoạn lạc... chúng đạt và an trú Thiền thứ tư. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli... chưa đạt được...? ...

12. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo vượt qua các sắc tướng một cách hoàn toàn, chấm dứt các tướng đối ngại, không tác ý đến các tướng sai biệt, nghĩ rằng: “Hư không là vô biên”, chứng đạt và an trú Không vô biên xứ. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli...? ... mục đích của mình chưa đạt được.

13. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo vượt qua một cách hoàn toàn Không vô biên xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên”, chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli...? ... mục đích của mình chưa đạt được.

Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo vượt qua một cách hoàn toàn Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: “Không có sở hữu”, chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli...? ... mục đích của mình chưa đạt được.

Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo vượt qua một cách hoàn toàn Vô sở hữu xứ, nghĩ rằng: “Đây là tịch tịnh, đây là thù diệu”, chứng đạt và an trú Phi tướng phi phi tướng xứ. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli, có phải sự an trú này, sánh với các an trú trước, được thù diệu hơn, được thù thắng hơn?

- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn... mục đích của mình chưa đạt được.

14. Lại nữa, này Upàli, Tỷ-kheo sau khi vượt qua một cách hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng đạt và an trú Diệt thọ tướng định, vị ấy sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận. Thầy nghĩ thế nào, này Upàli, có phải sự an trú này, sánh với các an trú trước, được thù diệu hơn, được thù thắng hơn?

- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn.

- Này Upàli, các đệ tử của Ta, sau khi quán thấy Pháp này trên tự ngã đã đến ở trong các rừng núi cao nguyên, tại

các trú xứ xa vắng, họ không trú nếu mục đích của mình chưa đạt được.

Vậy này Upali, Thầy hãy sống giữa chúng Tăng. Sống giữa chúng Tăng, Thầy sẽ được an ổn.

(*Kinh Tăng chi bộ*, tập 4, chương 10 pháp, phẩm Nam cư sĩ, kinh Upali, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1997, tr.518-526)

3. NHẬN ĐỊNH

Đây là một chương giới thiệu về lộ trình xuất gia, giữ giới, học đạo, tu đạo và quả vị tu chứng của đệ tử Phật. Không tìm thấy nguyên bản của chương này trong kinh điển Hán tạng và ngay cả hệ Nikaya, mà chỉ phát hiện những đoạn rời rạc trong nhiều bản kinh.

Trong chương này, có hai chữ đặc thù ghi dấu ấn của niên đại, đó là chữ Hồn Linh (魂靈). Chữ này cũng được tìm thấy trong Tam quốc chí, quyển hai, Ngụy thư, kỷ Văn Đế thứ hai (nguyên văn: 使魂靈萬載無危). Hòa thượng Trí Quang giải thích Hồn Linh là phần linh thiêng của hồn, cũng có nghĩa là nghiệp thức. Đây cũng là chữ được Chi Khiêm thường dùng trong các kinh như: Phạm Ma Dự, Phật Thuyết Vị Sanh Oán, Phật Thuyết Bát Sư. Chữ này cũng được Khương Tăng Hội sử dụng trong Kinh Lục độ tập, quyển 3; Duy-kỳ-nan trong Kinh Pháp cú, quyển hạ; Trúc Đại Lực và Khang Mạnh Tường sử dụng trong Kinh Tu hành bản khởi, quyển hạ; An Thế Cao sử dụng trong Kinh Ấm trì nhập, quyển thượng.

Như vậy, từ hai chữ này đã mở ra hướng tư duy mới về kinh Tứ thập nhị chương. Đó là, nhóm tác giả cũng như những tác phẩm vừa nêu, có sự liên quan nhất định đến quá trình hình thành kinh Tứ thập nhị chương.

CHƯƠNG 2

HÌNH THỨC SA-MÔN

1. CHÁNH VĂN

佛言. 除鬚髮. 為沙門. 受道法. 去世資財. 乞求取足. 日中一食. 樹下一宿. 慎不再矣. 使人愚弊者. 愛與欲也

Dịch nghĩa

Phật dạy: Cạo bỏ râu tóc, theo phép Sa-môn, thọ trì đạo pháp, buông xả tài sản, khát thực vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa, dưới gốc cây ngủ một đêm, thận trọng đừng mong thêm; vì điều khiến con người ngu, tệ, đó chính là ái và dục.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 1, số 001, Kinh Trường A-hàm, quyển 6, kinh Tiểu Duyên thứ nhất. Hậu Tần, Hoàng Thi, Phật-đà Da-xá và Trúc Phật Niệm dịch.

... Này Bà-tất-tra! Trong dòng Sát-ly có kẻ cắt tóc cạo râu, mặc y tu đạo, tu bảy pháp giác chi, không bao lâu là được thành đạo. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy mặc pháp y xuất gia, tu các

Phạm hạnh cao thượng, thì chính ngay trong hiện tại tự thân tác chúng, sự sanh đã dứt, Phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh. Trong dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà có kẻ cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo, tu bảy pháp giác chi, không lâu cũng sẽ được thành đạo như thế. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy xuất gia, mặc pháp y, tu các Phạm hạnh vô thượng, chính ngay trong hiện tại tự thân tác chúng, sanh đã dứt, Phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh.

Này Bà-tất-tra! Cả bốn chủng tánh đó, đều có thể xuất sinh bậc La-hán thành tựu viên mãn minh và hành, là bậc đứng nhất ở trong năm chủng tánh ấy.

Này Bà-tất-tra! Phạm thiên có bài kệ rằng:

Trong đời, Sát-ly nhất.

Với ai y chủng tính,

Minh hành thành đầy đủ

Bậc nhất trong Trời-Người.

(Trường A-hàm, Tuệ Sỹ dịch và chú,
NXB. Phương Đông, 2008, tr.260-261)

大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0001 佛說長阿含經, 卷第六, 小緣經第一

後秦弘始年佛陀耶舍共竺佛念譯

…婆悉吒. 刹利種中. 有剃除鬚髮. 法服修道. 修七覺意. 道成不久. 所以者何. 彼族姓子法服出家. 修無上梵行. 於現法中自身作證. 生死已盡. 梵行已立. 所作已辦. 不復受有. 婆羅門. 居士. 首陀羅種中. 有剃除鬚髮. 法服修道. 修七覺意. 道成不久. 所以者何. 彼族姓子法服出家. 修無上梵行. 於現法中自身作證. 生死已盡. 梵行已立. 所作已辦. 不復受有. 婆悉吒. 此四種中皆出明行成就羅漢. 於五種中

為最第一。佛告婆悉吒。梵天王頌曰。生中刹利勝。能捨種姓去。明行成就者。世間最第一。

ĐTKĐCTT, tập 1, số 0021, Kinh Phật Thuyết Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến. Nguyệt Chi, Ưu-bà-tắc Chi Khiêm dịch.

Phật dạy, Sa-môn ngày ăn một bữa, chiều tối không ăn, đúng thời thì ăn, không đúng thời không ăn. Bước đi thông thả, y bát luôn bên mình, ăn vừa đủ thì ngưng. Dù đi đến đâu, đều phải mang theo y bát, ví như chim chóc sở dĩ bay được tới mọi nơi, đều do hai cánh ở bên thân. Tỷ-kheo cũng như vậy, đối với việc y áo hay ẩm thực, thì chỉ nên lấy vừa đủ dùng.

大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0021, 佛說梵網六十二見經.

月支優婆塞支謙譯.

佛言。沙門一飯。暮不食。以時食。離不時食。行知止足於衣鉢食取足而已。所行至處。皆齋衣鉢自隨身。譬如飛鳥所行至處兩翅隨其身。比丘亦如是。於衣被飯食鉢取足而已。

ĐTKĐCTT, tập 17, số 0721, Kinh Chánh pháp Niệm xứ, quyển 59, phẩm Quán Thiên thứ 38. Nguyên Ngụy, Bà-la-môn Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch.

Tỷ-kheo thiếu dục, thanh tịnh tri túc, danh tiếng đồn xa. Ngày ăn một bữa, mặc y phẩn tảo, tự tại độc hành, du hóa khắp chốn, non thẳm làng xa, hoặc bãi tha ma. Thức ăn ba phần, không nên dùng hết. Khi đi khát thực, tránh xa đàm luận, không gần người thân, chỉ thọ một bát. Tay cầm tích trượng, khi nhận cúng dường, dùng trí định lượng, buông xả nếu dư. Nếu đi trên đường, chỉ nhìn một quãng, không được ngoái nghiêng. Lia bỏ mỹ vị, không được ăn đêm, ở trong làng xóm, không quá ba đêm.

大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0721. 正法念處經卷第五十九. 觀天品之三十八.

元魏婆羅門瞿曇般若流支譯

少欲比丘知足清淨. 名稱普聞. 唯受一食. 唯著糞掃衣. 唯獨無侶. 遊於山谷巖窟草聚. 唯處塚間. 於食三分. 唯食其二. 若乞食時. 遠避知識. 不近親里. 唯畜一鉢. 執持錫杖. 隨得供養. 以智思惟. 捨之而去. 若行道路. 前視一尋. 不左右顧盼. 捨離美味不食宿飯. 於聚落中限至三宿.

ĐTKĐCTT, tập 1, số 026, Kinh Trung A-hàm, quyển 51, Đại phẩm, kinh A Thấp Bối, số 195.

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật trú tại nước Ca-thi cùng với đại chúng Tỷ-kheo.

Nhất tọa thực

Trong lúc dừng chân tại một nơi, Đức Phật nói với các Tỷ-kheo rằng:

Ta một ngày chỉ ăn một lần. Một ngày chỉ ăn một lần xong, vô vi vô cầu, không bệnh không đau, thân thể nhẹ nhàng, khí lực dồi dào, an ổn khoái lạc. Các người cũng nên một ngày chỉ ăn một lần. Một ngày chỉ ăn một lần xong, vô vi, vô cầu, không bệnh không đau, thân thể nhẹ nhàng, khí lực dồi dào, an ổn khoái lạc.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn vì chúng Tỷ-kheo mà thi thiết giới, một ngày chỉ ăn một lần. Các Tỷ-kheo đều phụng trì theo học giới này và các pháp vi diệu trong cảnh giới của Thế Tôn.

(Trung A-hàm, tập 4, Tuệ Sỹ dịch và chú,
NXB.Phương Đông, 2013, tr.2084)

大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0026 中阿含經, 卷第五十一. 大品
一九五. 阿濕貝經

我聞如是. 一時. 佛遊迦尸國. 與大比丘眾俱. 遊在一處. 告諸比丘. 我日一食. 日一食已. 無為無求. 無有病痛. 身體輕便. 氣力康強. 安隱快樂. 汝等亦應日一食. 日一食已. 無為無求. 無有病痛. 身體輕便. 氣力康強. 安隱快樂. 爾時. 世尊為比丘眾施設日一食戒. 諸比丘眾皆奉學戒及世尊境界諸微妙法.

ĐTKĐCTT, tập 15, số 649, Kinh Quán sát chư pháp hành, quyển thứ tư. Đời Tỳ, Thiên Trúc, Tam tạng Xà-na-quật-đa dịch.

Không tham vương chỗ ở,
 Buông xả như chim bay.
 Chớ mong cầu lợi dưỡng,
 Đừng tính kể thân này.

大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0649, 觀察諸法行經卷第四.
 隋天竺三藏闍那崛多譯

莫愛著住處.

應去如飛鳥.

莫行為利養.

亦勿計我身.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tương ưng, kinh Tri túc.

1) ... Trú ở Sàvatthi.

2) - Tri túc, này các Tỷ-kheo, là Kassapa này, với bất cứ loại y nào, và tán thán hạnh tri túc với bất cứ loại y nào; không vì y làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được y, vị này không có dao động. Và nếu được y, vị này dùng y không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ.

3) Tri túc, này các Tỷ-kheo, là Kassapa này, với bất cứ đồ ăn khát thực nào, tán thán hạnh tri túc với bất cứ đồ ăn khát thực nào; không vì đồ ăn khát thực, làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được đồ ăn khát thực, vị này không có dao động. Và nếu được đồ ăn khát thực, vị này dùng đồ ăn khát thực ấy, không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ.

4) Tri túc, này các Tỷ-kheo, là Kassapa này, với bất cứ loại sàng tọa nào, và tán thán hạnh tri túc với bất cứ loại sàng tọa nào; và không vì sàng tọa, làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được sàng tọa, vị này không có dao động. Và nếu được sàng tọa, vị này dùng sàng tọa ấy, không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ.

5) Tri túc, này các Tỷ-kheo, là Kassapa này, với bất cứ thuốc men trị bệnh nào. Và vị này tán thán hạnh tri túc với bất cứ loại thuốc men trị bệnh nào; và không vì duyên với thuốc men trị bệnh, làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được thuốc men trị bệnh, vị này không có dao động. Và nếu được thuốc men trị bệnh, vị này dùng thuốc men trị bệnh ấy, không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ.

6) Do vậy, này các Tỷ-kheo, hãy học tập như sau: “Chúng tôi sẽ tri túc với bất cứ loại y nào, và chúng tôi sẽ là người tán thán hạnh tri túc với bất cứ loại y nào. Và không vì y, chúng tôi sẽ làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được y, chúng tôi sẽ không dao động. Và nếu được y, chúng tôi sẽ dùng y ấy, không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy sự nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ. Chúng tôi sẽ tri túc với bất cứ loại đồ ăn khát thực nào... với bất cứ loại sàng tọa nào... với bất cứ loại thuốc men trị bệnh nào, và chúng tôi sẽ là người tán thán sự tri túc với bất cứ

loại thuốc men trị bệnh nào. Và không vì thuốc men trị bệnh, chúng tôi sẽ làm điều bất chánh, bất xứng. Nếu không được thuốc men trị bệnh, chúng tôi sẽ không dao động. Và nếu được thuốc men trị bệnh, chúng tôi sẽ dùng thuốc men trị bệnh ấy, không tham lam, không say đắm, không phạm tội, thấy nguy hại, quán xuất ly với trí tuệ. Như vậy, này các Tỷ-kheo, các ông cần phải học tập”.

(*Kinh Tương ưng*, tập 2, Thiên nhân duyên, chương 5,
Tương ưng Kassapa, kinh Tri túc, Thích Minh Châu dịch,
Viện NCPHVN, 1997, tr.335-337)

Kinh Trung bộ, kinh Kitagiri.

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn du hành ở Kasi cùng với đại chúng Tỷ-kheo. Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, Ta ăn, từ bỏ ăn ban đêm. Này các Tỷ-kheo, do ăn, từ bỏ ăn ban đêm, Ta cảm thấy ít bệnh, ít não, khinh an, có sức lực và an trú. Này các Tỷ-kheo, hãy đến và ăn, từ bỏ ăn ban đêm. Này các Tỷ-kheo, do ăn, từ bỏ ăn ban đêm, các Ông sẽ cảm thấy ít bệnh, ít não, khinh an, có sức lực và an trú.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

(*Kinh Trung bộ*, tập 2, kinh Kitagiri,
Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1992, tr.291)

Kinh Trung bộ, Tiểu kinh Dự dẩu chân voi.

Vị ấy từ bỏ làm hại đến các hột giống và các loại cây cỏ, dùng một ngày một bữa, không ăn ban đêm; từ bỏ ăn phi thời; từ bỏ đi xem múa, hát nhạc, các cuộc trình diễn; từ bỏ trang sức bằng vòng hoa hương liệu, dầu thoa, các thời trang, các thời sức;

từ bỏ dùng giường cao và giường lớn; từ bỏ nhận các hạt sống; từ bỏ nhận thịt sống, từ bỏ nhận đàn bà, con gái; từ bỏ nhận nô tỳ gái và trai; từ bỏ nhận cừu và dê; từ bỏ nhận gia cầm và heo; từ bỏ nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái; từ bỏ nhận ruộng nương và đất đai; từ bỏ nhận người môi giới hoặc tự mình làm môi giới; từ bỏ buôn bán; từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường; từ bỏ các tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo; từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá.

(*Kinh Trung bộ*, tập 1, Tiểu kinh Dụ dấu chân voi, số 27, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1992, tr.400-401)

Kinh Trường bộ, kinh Sa-môn quả.

Người gia trưởng, hay con vị gia trưởng, hay một người sanh ở giai cấp (hạ tiện) nào nghe pháp ấy. Sau khi nghe pháp, người ấy sanh lòng tín ngưỡng Như Lai. Khi có lòng tín ngưỡng ấy, vị này suy nghĩ: “Đời sống gia đình đầy những phiền phức, con đường đầy những bụi đời. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình”. Một thời gian sau, người ấy bỏ tài sản nhỏ hay tài sản lớn, bỏ bà con quyến thuộc nhỏ hay bà con quyến thuộc lớn, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, và xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Khi đã xuất gia như vậy, vị ấy sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pàtimokkha, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và học tập trong giới học, thân nghiệp, ngữ nghiệp thanh tịnh. Sanh hoạt trong sạch giới hạnh cụ túc, thủ hộ các căn, chánh niệm tỉnh giác, và biết tri túc.

(*Kinh Trường bộ*, tập 1, kinh Sa-môn quả, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1991, tr.121-122)

Kinh Tăng chi bộ, kinh Sống quá lâu.

Có năm nguy hại này, này các Tỷ-kheo, nếu sống quá lâu tại một chỗ. Thế nào là năm?

Xan tham đối với trú xứ; xan tham đối với gia đình; xan tham đối với đồ vật cúng dường; xan tham đối với công đức; xan tham đối với pháp.

Có năm nguy hại này, này các Tỷ-kheo, nếu sống quá lâu tại một chỗ.

Có năm lợi ích này, này các Tỷ-kheo, nếu sống đồng đều tại mỗi chỗ. Thế nào là năm?

Không xan tham đối với trú xứ; không xan tham đối với gia đình; không xan tham đối với đồ được cúng dường; không xan tham đối với công đức; không xan tham đối với pháp.

Có năm lợi ích này, này các Tỷ-kheo, nếu sống đồng đều tại một chỗ.

(Kinh Tăng chi bộ, tập 2, chương Năm pháp, phẩm Du hành dài, kinh Sống quá lâu, Viện NCPHVN, 1996, tr.724-725)

3. NHẬN ĐỊNH

Đây là một chương ngắn, nhưng chuyên chở những chất liệu căn bản để xây dựng nên Phạm hạnh của một vị Sa-môn theo chuẩn mực Phật giáo. Các kinh liên quan đến chương này xuất hiện rời rạc trong nhiều bộ loại kinh điển và xuất hiện khá sớm trong những bản biệt hành.

Do đó, khi phát hiện những đoạn kinh tương tự như chương hai, khoan vội kết luận cho rằng, chúng được dẫn xuất từ kinh Tứ thập nhị chương. Vì trong thực tế, đã có vài nhà nghiên cứu căn

cứ vào một tờ biểu của một sĩ phu thời cổ đại là Tương Giai được ghi lại trong Hậu Hán thư, lấy ý tưởng đệ tử Phật không ngủ dưới cây một đêm, cũng như câu chuyện thiên thần dâng ngọc nữ cho Phật, các tác giả đó đã cho rằng, kinh Tứ thập nhị chương đã có mặt vào thời của Tương Giai.

Thật sự, đây vốn là những motif đắt giá và sinh động, đã xuất hiện trong những dịch phẩm kinh điển chữ Hán có niên đại khá sớm như kinh Ma-nhân-đề nữ, quyển 9, do cư sĩ Chi Khiêm dịch; kinh Chánh pháp Niệm xứ, quyển 59, Nguyên Ngụy, Bà-la-môn Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch.

CHƯƠNG 3

ĐIỀU ÁC VÀ ĐIỀU THIỆN

1. CHÁNH VĂN

佛言. 眾生以十事為善. 亦以十事為惡. 身三. 口四. 意三. 身三者. 殺. 盜. 婬. 口四者. 兩舌. 惡罵. 妄言. 綺語. 意三者. 嫉. 恚. 癡. 不信三尊. 以邪為真. 優婆塞行五事. 不懈退. 至十事必得道也 .

Dịch nghĩa

Phật dạy: Chúng sanh căn cứ vào mười điều để trở thành thiện và cũng do mười điều để trở thành ác. Thân có ba, miệng có bốn, ý có ba. Ba điều của thân gồm: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Bốn điều của miệng gồm: Nói hai chiều, nói thô ác, nói dối, nói thêu dệt. Ba điều của ý gồm: Đố kỵ, giận dữ và si mê. Không tin Tam bảo, lấy tà làm chánh. Cư sĩ tại gia đối với năm giới không biếng nhác, không thối lui, cho đến giữ được mười điều lành, tất đạt đạo.

Chú thích

Ngũ sự: Tức là Ngũ giới (Theo Kinh Phật thuyết Ương Quật Kế, số 119/ĐTKĐCTT).

Thập sự: Túc mười giới (Theo Kinh Trường A-hàm Thập báo pháp, quyển hạ, số 013/ĐTKĐCTT).

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 01, số 001, Kinh Phật thuyết Trường A-hàm, quyển thứ 10, kinh Tam Tụ. Hậu Tần, Hoàng Thi, Phật-đà Da-xá và Trúc Phật Niệm dịch.

... Lại có mười pháp dẫn đến ác thú; mười pháp dẫn đến thiện thú; mười pháp dẫn đến Niết-bàn.

Thế nào là mười pháp dẫn đến ác thú? Mười bất thiện: thân với giết, trộm, tà dâm; khẩu với nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt; ý với tham lam, tật đố, tà kiến.

Thế nào là mười pháp dẫn đến thiện thú? Mười thiện hành: thân với không giết, không trộm, không tà dâm; khẩu với không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không thêu dệt; ý với không tham lam, không tật đố, không tà kiến.

Thế nào là mười pháp dẫn đến Niết-bàn? Mười trực đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

Này các Tỷ-kheo, mười pháp như vậy đưa đến Niết-bàn. Đó là Chánh pháp vi diệu gồm ba tụ. Ta, là Như Lai, đã làm đầy đủ những điều cần làm cho đệ tử, vì nghĩ đến các người nên chỉ bày lối đi. Các người cũng phải tự lo cho thân mình, hãy ở nơi thanh vắng, dưới gốc cây mà tư duy, chớ lười biếng. Nay không gắng sức, sau hối không ích gì.

Các Tỷ-kheo sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

(Trường A-hàm, Tuệ Sỹ dịch và chú,
NXB.Phương Đông, 2008, tr.403-404)

大正新脩大藏經第01冊No. 0001, 佛說長阿含經卷第十, 三聚經
後秦弘始年佛陀耶舍共竺佛念譯.

…又有十法向惡趣. 十法向善趣. 十法向涅槃. 云何十法向惡趣. 謂十不善. 身殺. 盜. 婬. 口兩舌. 惡罵. 妄言. 綺語. 意貪取. 嫉妬. 邪見. 云何十法向善趣. 謂十善行. 身不殺. 盜. 婬. 口不兩舌. 惡罵. 妄言. 綺語. 意不貪取. 嫉妬. 邪見. 云何十法向涅槃. 謂十直道. 正見. 正志. 正語. 正業. 正命. 正方便. 正念. 正定. 正解脫. 正智. 諸比丘. 如是十法. 得至涅槃. 是名三聚微妙正法. 我為如來. 為眾弟子所應作者. 無不周備. 憂念汝等. 故演經道. 汝等亦宜自憂其身. 當處閑居. 樹下思惟. 勿為懈怠. 今不勉力. 後悔無益. 諸比丘聞佛所說. 歡喜奉行.

ĐTKĐCTT, tập 3, số 0155, Kinh Phật thuyết Bồ-tát bốn hạnh, quyển hạ. Không rõ người dịch, phụ vào dịch phẩm thời Đông Tấn.

Thực hành đầy đủ mười điều thiện, thì sẽ được sanh thiên, trụ xứ là cung điện làm bằng bảy thứ báu, các điều ước muốn tự nhiên thành tựu. Không giết hại, không trộm cắp, không (tà) dâm, không dối trá, dứt hẳn rượu và không say sưa. Năm giới này đầy đủ thì trở lại trong nhân gian, sanh vào nhà trưởng giả, dòng tộc quốc vương, được tôn trọng, vinh danh phú quý và an vui không cùng.

Những kẻ không có lòng từ tàn hại chúng sanh, cưỡng bức, cướp đoạt, trộm cắp tài vật của người trái đạo, dâm phạm vợ người, buông lung dục tình, không biết vừa đủ, dối trá, nói lười

hai chiều, nói lời thô ác, mắng chửi tha nhân, sân hận ganh ghét, bất hiếu với cha mẹ, không tin Tam bảo, bỏ chánh hướng tà. Làm những việc ác này thì khi chết bị đọa nơi địa ngục.

大正新脩大藏經第 03 冊 No. 0155. 佛說菩薩本行經卷下. 失譯人名今附東晉錄.

行此十善具足無缺便得生天. 七寶宮殿所欲自然. 不殺不盜不婬不欺絕酒不醉. 五事具足生於人中. 國王大臣長者之家. 尊榮豪貴富樂無極. 無有慈心殘害眾生. 強劫人財盜竊非道. 婬犯他妻愛欲情態無有厭足. 妄言兩舌. 惡口罵詈. 瞋恚嫉妬. 不孝父母. 不信三尊. 背正向邪. 行此諸惡死入地獄.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tăng chi bộ, kinh Cunda, Người thợ rèn.

Này Cunda, thân không tịnh hạnh có ba, lời không tịnh hạnh có bốn, ý không tịnh hạnh có ba. Và này Cunda, thế nào là thân không tịnh hạnh có ba?

Ở đây, này Cunda, có người sát sanh, hung bạo, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại, đả thương, tâm không từ bi đối với các loại hữu tình. Người ấy lấy của không cho, bất cứ tài vật gì của người khác, hoặc tại thôn làng, hoặc tại rừng núi, không cho người ấy. Người ấy lấy trộm tài vật ấy. Người ấy sống tà hạnh đối với các dục, tà hạnh với các hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở, có pháp che chở, đã có chồng, được hình phạt gây gộc bảo vệ, cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa (đám cưới).

Như vậy, này Cunda, bất tịnh hạnh về thân có ba. Và này Cunda, thế nào là bất tịnh hạnh về lời có bốn?

Ở đây, này Cunda, có người nói láo, đến chỗ tập hội, hay đến chỗ chúng hội, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các tổ hợp, hay đến giữa các vương tộc, khi bị dẫn xuất làm chúng và được hỏi: “Này người kia, hãy nói những gì ông biết”. Dầu cho vị ấy không biết, vị ấy nói: “Tôi biết”. Dầu cho vị ấy biết, vị ấy nói: “Tôi không biết”. Hay dầu cho vị ấy không thấy, vị ấy nói: “Tôi thấy”. Hay dầu cho vị ấy thấy, vị ấy nói: “Tôi không thấy”. Như vậy lời nói của người ấy trở thành cố ý nói láo, hoặc nguyên nhân vì mình, hoặc nguyên nhân vì người, hoặc nguyên nhân vì một vài quyền lợi gì. Và người ấy là người nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, đến chỗ kia nói, để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy, vị ấy ly gián những kẻ hòa hợp, hay xúi giục những kẻ ly gián, ưa thích chia rẽ, vui thích chia rẽ, thích thú chia rẽ, nói những lời đưa đến chia rẽ. Và người ấy là người nói lời thô ác, bất cứ lời gì thô bạo, thô tục, khiến người đau khổ, khiến người tức giận, liên hệ đến phẫn nộ, không đưa đến Thiền định. Người ấy nói những lời như vậy. Và người ấy nói những lời phù phiếm, nói phi thời, nói những lời phi chơn, nói những lời không lợi ích, nói những lời phi pháp, nói những lời phi luật, nói những lời không đáng gìn giữ. Vì nói phi thời, nên lời nói không có thuận lý, không có mạch lạc, hệ thống, không có lợi ích.

Như vậy, này Cunda, không tịnh hạnh về lời có bốn. Và này Cunda, thế nào là không tịnh hạnh về ý có ba?

Ở đây, này Cunda, có người có tham ái, tham lam tài vật kẻ khác, nghĩ rằng: “Ôi, mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình!”. Có người có sân tâm, khởi lên hại ý, hại niệm như sau: “Mong rằng những loài hữu tình này bị giết, hay

bị tàn sát, hay bị tiêu diệt, hay bị tàn hại, hay mong chúng không còn tồn tại!”. Lại có người có tà kiến, có tướng điên đảo, như: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có tế lễ, các hành vi thiện ác không có kết quả dị thực, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loại hóa sanh, trong đời không có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chánh hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng, lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau”.

Như vậy, này Cunda, không tịnh hạnh về ý có ba.

Này Cunda, có mười bất thiện nghiệp đạo này. Này Cunda, với ai thành tựu mười bất thiện nghiệp đạo này, có thể dậy sớm và từ giường nếu vị ấy chạm đất, vị ấy vẫn bất tịnh. Dầu cho vị ấy không chạm xuống đất, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy chạm phân bò ướt, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy không chạm phân bò ướt, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy chạm cỏ xanh, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy không chạm cỏ xanh, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy cúng dường lửa, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy không cúng dường lửa, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy chấp tay đánh lễ mặt trời, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy không chấp tay đánh lễ mặt trời, vị ấy vẫn bất tịnh. Nếu vị ấy vào buổi chiều xuống nước lần thứ ba, vị ấy vẫn bất tịnh. Vì sao? Này Cunda, mười bất thiện nghiệp đạo này là bất tịnh, không tạo ra tịnh. Này Cunda, do nhân thành tựu mười bất thiện nghiệp đạo này, địa ngục được trình bày, bàng sanh được trình bày, ngạ quỷ được trình bày hay là ác thú khác được trình bày.

Này Cunda, tịnh hạnh về thân có ba, tịnh hạnh về lời có bốn, tịnh hạnh về ý có ba. Này Cunda, thế nào là tịnh hạnh về thân có ba?

Ở đây, này Cunda, có người đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát

sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh, và loài hữu tình. Đoạn tận lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho; bất cứ vật gì của người khác, hoặc tại thôn làng, hoặc tại rừng núi, không có cho người ấy, người ấy không lấy với ý niệm trộm cắp. Đoạn tận tà hạnh trong các dục, từ bỏ tà hạnh trong các dục, không hành tà hạnh với hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở, có pháp che chở, đã có chồng, được hình phạt gây gộc bảo vệ, cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa (đám cưới).

Như vậy, này Cunda, tịnh hạnh về thân có ba. Và này Cunda, thế nào là tịnh hạnh về lời có bốn?

Ở đây, này Cunda có người đoạn tận nói láo, từ bỏ nói láo, đến chỗ tập hội hay đến chỗ chúng hội, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các tổ hợp, hay đến giữa các vương tộc, khi bị dẫn xuất làm chứng và được hỏi: “Này người kia, hãy nói những gì người biết”. Nếu không biết, người ấy nói: “Tôi không biết”. Nếu biết, người ấy nói: “Tôi biết”. Hay nếu không thấy, người ấy nói: “Tôi không thấy”. Nếu thấy, người ấy nói: “Tôi thấy”. Như vậy lời nói của người ấy không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc nguyên nhân vì mình, hoặc nguyên nhân vì người, hoặc nguyên nhân vì một vài quyền lợi gì. Đoạn tận nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đi đến chỗ kia nói, để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này, để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy người ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ hòa hiệp, thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Đoạn tận lời nói độc ác, từ bỏ lời nói độc ác, những lời nói nhu hòa, êm tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng

nhiều người, vui ý nhiều người, người ấy nói những lời như vậy. Đoạn tận lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói chân thật, nói có ý nghĩa, nói Pháp, nói Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc, hệ thống, lợi ích.

Như vậy, này Cunda, tịnh hạnh về lời nói có bốn. Và này Cunda, thế nào là tịnh hạnh về ý có ba?

Ở đây, này Cunda, có người không tham ái, không tham lam tài vật kẻ khác, không nghĩ rằng: “Ôi! Mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình”. Không có sân tâm, khởi lên hại ý, hại niệm, nhưng nghĩ rằng: “Mong rằng những loài hữu tình này sống lo tự ngã, không thù hận, không sân hận, không nhiễm loạn, được an lạc”. Có chánh kiến, không có tư tưởng điên đảo, nghĩ rằng: “Có bố thí, có cúng thí, có tế lễ, các hành vi thiện ác, có kết quả dị thực, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các loại hóa sanh, trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chánh hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng, lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau”.

Như vậy, này Cunda, tịnh hạnh về ý có ba.

Này Cunda, có mười thiện nghiệp đạo này. Này Cunda, ai thành tựu mười thiện nghiệp đạo này, nếu có dậy sớm và từ giường chạm đất, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy không chạm xuống đất, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy chạm phân bò ướt, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy không chạm phân bò ướt, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy chạm cỏ xanh, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy không chạm cỏ xanh, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy thờ lửa, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy không thờ lửa, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy chấp tay đánh lễ mặt trời, vị ấy vẫn trong sạch. Nếu vị ấy không chấp tay đánh lễ mặt trời, vị ấy vẫn trong sạch.

Nếu vào buổi chiều, vị ấy xuống nước lần thứ ba, vị ấy vẫn trong sạch. Vì sao? Đây Cunda, mười thiện nghiệp đạo này là trong sạch, tác thành trong sạch. Do nhân thành tựu mười thiện nghiệp đạo này, chư Thiên được tuyên bố, loài Người được tuyên bố, hay bất cứ thiện thú nào khác được tuyên bố.

Được nói vậy, Cunda, con người thợ rèn thưa với Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn...! Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

(Kinh Tăng chi bộ, tập 4, chương mười pháp, phẩm Janussoni, kinh Cunda, Người thợ rèn, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1996, tr.587-595)

3. NHẬN ĐỊNH

Đây là một chương đề cập đến những chuẩn mực đạo đức căn bản của người cư sĩ. Hoàn thiện năm giới, mười điều thiện cùng những trách nhiệm và bổn phận tương ứng của người cư sĩ trong các mối quan hệ xã hội, là phương cách sống có ý nghĩa thiết thực, có thể tạo ra những kết quả tối thắng ngay trong đời sống này.

Chương này dễ dàng bắt gặp trong nhiều bản kinh tương đồng trong cả hai hệ thống Hán tạng và Nikaya, điều đó cho thấy sự thống nhất về pháp hành dành cho người cư sĩ tại gia.

CHƯƠNG 4

TỘI LỖI VÀ SÁM HỐI

1. CHÁNH VĂN

佛言. 人有眾過. 而不自悔. 頓止其心. 罪來歸身. 猶水歸海. 自成深廣矣. 有惡知非. 改過得善. 罪日消滅. 後會得道也

Dịch nghĩa

Phật dạy: Người tạo nhiều lỗi mà không biết ăn năn, sửa đổi tâm mình, thì tội sẽ dồn về thân như nước xuôi về biển, ngày càng sâu rộng. Có tội và biết đó là sai, sửa chữa lỗi lầm, trở về với điều thiện, thì tội từng bước được tiêu diệt, về sau ắt sẽ chứng đạo.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 1, số 001, Kinh Phật thuyết Trường A-hàm, quyển 17, kinh Sa-môn quả, thứ 8, kinh số 27, Hậu Tần, Hoàng Thi, Phật-đà Da-xá và Trúc Phật Niệm dịch.

... Bấy giờ, vua A-xà-thế rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt lễ chân Phật, bạch Phật rằng:

- Cúi mong Thế Tôn nhận sự hối hận của con. Con vì cuồng, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị đúng theo pháp, không có thiên vạ. Nhưng con bị ngũ dục mê hoặc, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.

Phật bảo vua:

- Người ngu si, không nhận thức. Nhưng đã tự mình hối cải. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.

Bấy giờ, vua A-xà-thế sau khi lễ Phật, được Phật giảng pháp cho nghe, được khai thị, giáo giới, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe những điều Phật dạy, vua liền bạch Phật:

- Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin chấp nhận con là Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng sáng ngày mai nhận lời thỉnh của con.

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời. Khi vua thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng sau đó cáo lui.

Vua đi chưa bao lâu, Phật nói với các Tỷ-kheo rằng:

- Vua A-xà-thế này, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhỏ trọng tội. Nếu A-xà-thế không giết cha, thì ngay tại chỗ này đã được con mắt thanh tịnh thấy pháp. Nhưng vua A-xà-thế nay đã hối lỗi, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhỏ trọng tội.

(Kinh Trường A-hàm, Tuệ Sỹ dịch và chú, NXB. Phương Đông, 2008, tr.748-749)

大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0001. 佛說長阿含經卷第十七. 二七, 沙門果經第八. 後秦弘始年佛陀耶舍共竺佛念譯.

…爾時. 阿闍世王即從坐起. 頭面禮佛足. 白佛言. 唯願世尊受我悔過. 我為狂愚癡冥無識. 我父摩竭瓶沙王以法治化. 無有偏枉. 而我迷惑五欲. 實害父王. 唯願世尊加哀慈愍. 受我悔過佛告王曰. 汝愚冥無識. 但自悔過. 汝迷於五欲乃害父王. 今於賢聖法中能悔過者. 即自饒益. 吾愍汝故. 受汝悔過. 爾時. 阿闍世王禮世尊足已. 還一面坐. 佛為說法. 示教利喜. 王聞佛教已. 即白佛言. 我今歸依佛. 歸依法. 歸依僧. 聽我於正法中為優婆塞. 自今已後. 盡形壽不殺, 不盜, 不婬, 不欺, 不飲酒. 唯願世尊及諸大眾明受我請. 爾時. 世尊默然許可. 時. 王見佛默然受請已. 即起禮佛. 遶三匝而還. 其去未久. 佛告諸比丘言. 此阿闍世王過罪損減. 已拔重咎. 若阿闍世王不殺父者. 即當於此坐上得法眼淨. 而阿闍世王今自悔過. 罪咎損減. 已拔重咎.

ĐTKĐCTT, tập 4, số 200, Kinh Soạn tập bách duyên, quyển thứ 2, phẩm Báo ứng thọ cúng dường, thứ 2, Nhân duyên Thiên Đế-thích cúng dường Phật, thứ 15. Ngô, Nguyệt Chi, Ưu-bà-tắc Chi Khiêm dịch.

... Đức Phật ở tại thành Vương-xá, trong rừng trúc Ca-lan-đà. Bấy giờ, Đê-bà-đạt-đa ngu si cùng cực, kiêu mạn và ganh ghét, đã chỉ dẫn vua A-xà-thế chế luật phi pháp. Vua đánh trống và ban lệnh: Dân chúng không được mang vật phẩm cúng dường Cù-đàm. Trong thành lúc ấy có nhiều người đệ tử Phật, nghe điều đó nên ưu sầu khóc lóc, áo não bi thảm, cảm thấu đến cõi Trời, làm cho cung điện nơi đó rung động, bất an. Lúc này Thiên Đế-thích khởi lên suy nghĩ: Vì nhân duyên gì mà cung điện của ta dao động như vậy? Liền tự quan sát và thấy, do vua A-xà-thế chế luật phi pháp, khiến người trong thành sầu não khóc lóc, cảm đến chư Thiên, làm cho Thiên cung dao động.

Sau khi quán sát, Đế-thích giáng phàm và lớn tiếng truyền rằng: Hôm nay tự ta sẽ cúng dường Đức Phật và Tăng chúng. Nói xong, Đế-thích đến ngay chỗ Đức Phật, trước lễ chân Phật, sau đó quỳ xuống thỉnh Phật: Cầu mong Đức Thế Tôn và chúng Tăng nhận sự cúng dường của con cho đến trọn đời. Phật không chấp thuận. Đế-thích lại bạch: Nếu như không thọ nhận sự cúng dường của con đến hết đời, thì cho con cúng dường năm năm cũng được. Phật không hứa khả. Đế-thích lại thưa: Nếu như không cho con cúng dường năm năm thì cho con cúng dường năm tháng. Phật lại từ chối. Đế-thích lại bạch: Nếu như không cho con cúng dường năm tháng thì mong Phật cho con cúng dường năm ngày. Phật chấp thuận. Ngay khi đó, Đế-thích biến rừng trúc Ca-lan-đà thành điện Tỳ-xà-da. Giường chiếu, ngọc cụ, thức ăn cõi Trời dụng phẩm bằng vàng, cùng với chư Thiên, tự tay sắp đặt, cúng dường Đức Phật và chúng Tăng.

Vua A-xà-thế ở trên lầu cao, xa trông về rừng trúc Ca-lan-đà như cung điện xứ Trời, với thức ăn tô-đà của cõi Trời, dụng trong vật dụng bằng vàng, thấy Thiên Đế-thích cùng với Thiên chúng tự tay cúng dường Đức Phật và chúng Tăng. Chúng kiến việc đó, vua A-xà-thế đã tự trách mình và cực kỳ giận dữ mắng Đê-bà-đạt-đa: Ngươi là hạng ngu si, tại sao bảo ta ngang ngược ban hành điều luật phi pháp với Đức Thế Tôn? Nói điều đó xong, vua bèn hướng về trú xứ của Phật, khởi lòng tín kính sâu rộng.

Lúc đó quần thần tâu vua rằng: Cầu mong bệ hạ sửa đổi điều luật đã ban hành, cho phép dân chúng được chiêm ngưỡng Đức Như Lai và tùy duyên cúng dường. Vua chấp thuận, liền ra sắc lệnh, sai quân hầu cận đánh trống thông báo: Từ nay trở đi, cho phép dân chúng liệu biện thức ăn cúng dường Đức Phật. Bấy giờ Đức Thế Tôn thuận thú thuyết pháp, khiến cho đại chúng,

tâm thông ý tỏ, đăc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, cho đến phát tâm Bồ-đề Vô thượng.

Các vị Tỷ-kheo chứng kiến mọi việc, cảm thán rằng, đó là việc chưa từng có, nhân đó bạch Phật: Như Lai Thế Tôn, quá khứ đã gieo trồng phước gì, đến hôm nay được Thiên Đế-thích long trọng cúng dường? Phật dạy các vị Tỷ-kheo, các Ông nên lắng nghe, nay Ta sẽ vì các Ông mà phân biệt giải nói.

Nhiều đời về trước, tại nước Ba-la-nại, có Đức Phật ra đời, hiệu là Bảo Điện, cùng với các vị Tỷ-kheo, tuân tự giáo hóa đến nước Già-sí. Quốc vương nghe Phật đến liền cùng với quần thần cung đón Thế Tôn, quỳ gối thỉnh Phật: Cho phép con được cúng dường bốn thứ cần dùng trong ba tháng. Đức Phật hứa khả và thọ nhận cúng dường. Nhân đó, Đức Phật đã thuận thứ thuyết giảng, khiến nhà vua phát tâm Bồ-đề và được Phật thọ ký: Trong đời vị lai, ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni, hóa độ chúng sanh vô số, không thể tính kể.

Đức Phật nói với các vị Tỷ-kheo, vua Già-sí thời ấy, chính là Ta hôm nay, quần thần của nhà vua khi xưa chính là các vị Tỷ-kheo ở đây vậy. Do vì ngày xưa Ta đã cúng dường Phật, trải qua vô lượng đời, không đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, dù ở cõi Trời hay cõi người thường gặp cảnh an vui, cho đến ngày nay thành Phật, được hàng Trời, Người cúng dường. Lúc ấy, các vị Tỷ-kheo nghe Phật dạy như vậy đều hoan hỷ phụng hành.

大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0200, 撰集百緣經卷第二, 報應受供養品第二, (一五), 天帝釋供養佛緣. 吳月支優婆塞支謙譯

…佛在王舍城迦蘭陀竹林. 爾時提婆達多極大愚癡. 憍慢嫉妬. 教阿闍世王. 立非法制. 擊鼓唱令. 不聽民眾齋持供養詣瞿曇所. 時彼城中有信佛者. 聞是制限. 憂愁涕泣. 悲感懊惱. 感天宮殿動搖不

安。時天帝釋作是念言。我此宮殿。有何因緣。如是動搖。尋自觀察。見阿闍世王。立非法制。令彼城人憂愁涕泣。感我宮殿動搖如是。尋即來下。高聲唱言。我今自當供養佛僧。作是唱已。即往佛所。前禮佛足。長跪請佛。唯願世尊。及比丘僧。盡其形壽。受我供養。佛不然可。復白佛言。若不受我終身供養。當受五年。佛亦不許。復白佛言。若不受五年。當受五月。佛亦不許。復白佛言。若不受五月。當受五日。佛即然可。尋變迦蘭陀竹林。如毘闍耶殿。床榻臥具。天須陀食。盛以金器。與天眾。手自斟酌。供養佛僧。時阿闍世王在高樓上。遙見迦蘭陀竹林。猶天宮殿。天須陀食。盛以寶器。見天帝釋與諸天眾手自斟酌供養佛僧。時阿闍世王觀斯事已。即自悔責。極大瞋恚。罵提婆達多。汝是癡人。云何教我橫加非法向於世尊。作是語已。即於佛所。深生信敬。時諸群臣。前白王言。願王今者改先制限。令諸民眾得見如來隨意供養。尋勅司官。擊鼓唱令。自今以去。聽諸民眾。設諸餽饋。供養佛已。爾時世尊即便為其種種說法。心開意解。有得須陀洹者。斯陀含者。阿那含者。乃至發於無上菩提心者。時諸比丘見是事已。歎未曾有。而白佛言。如來世尊。宿殖何福。乃使天帝置斯供養。爾時世尊告諸比丘。汝等諦聽。吾當為汝分別解說。乃往過去無量世時。波羅奈國。有佛出世。號曰寶殿。將諸比丘。遊行教化到伽翅王國。聞佛來至。將諸群臣。奉迎世尊。長跪請佛。受我三月四事供養。佛即然可。受其供已。佛便為王種種說法。發菩提心。佛授王記。汝於來世。當得作佛。號釋迦牟尼。廣度眾生。不可限量。佛告諸比丘。欲知彼時伽翅王者。則我身是。彼時群臣者。今諸比丘是。皆由彼時供養佛故。無量世中。不墮地獄畜生餓鬼。天上人中常受快樂。乃至今者自致成佛。故有人天而供養我。爾時諸比丘聞佛所說歡喜奉行。

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Trường bộ, kinh Sa-môn quả.

... Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha bạch Thế Tôn: “Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những

gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Và nay con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng. Bạch Thế Tôn, con đã phạm một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện, con đã hại mạng phụ vương con, một vị vua chơn chánh, để đoạt vương quyền. Mong Thế Tôn nhận cho con tội ấy là một tội để con ngăn chặn về tương lai”.

- Đại vương, thật là một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện, Đại vương đã hại mạng phụ vương, một vị vua chơn chánh, để đoạt vương quyền. Vì Đại vương đã thấy tội ấy là một tội, đã thú tội đúng với Chánh pháp, Ta nhận tội ấy cho Đại vương. Đó là một sự tiến bộ, này Đại vương, trong luật pháp của bậc Thánh, những ai thấy tội là tội, thú tội đúng với Chánh pháp, và ngăn chặn ở tương lai.

Được nghe nói vậy, Ajàtasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha bạch Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, nay chúng con phải cáo tử, chúng con có nhiều bồn phận, nhiều việc phải làm”.

- Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là phải thời.

Lúc bấy giờ, Ajàtasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha hoan hỷ tán thán lời dạy của Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Thế Tôn và từ biệt.

Lúc bấy giờ, khi Ajàtasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha đi chưa bao lâu, Thế Tôn liền bảo các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, tâm vua ấy rất ăn năn, này các Tỷ-kheo, tâm vua ấy rất hối lỗi. Nếu vua ấy không hại mạng vua cha, một

vị vua rất chân chánh, thì tại ngay chỗ ngồi này, vua ấy đã chứng được pháp nhãn, không trần cấu, không ô uế.

Thế Tôn thuyết pháp như vậy, các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

(*Kinh Trường bộ*, tập 1, kinh Sa-môn quả,
Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1991, tr.156-158)

3. NHẬN ĐỊNH

Làm người thì khó tránh khỏi tội lỗi. Một khi ý thức được tội lỗi của mình và thành tâm sám hối, là khởi đầu của con đường trở về với Thánh đạo.

Câu chuyện sám hối của vua A-xà-thế đối với Đức Phật xuất hiện trong phần cuối kinh Sa-môn quả của kinh Trường bộ, và bản kinh cùng tên tương ứng trong hệ A-hàm. Đặc biệt, chi tiết này còn xuất hiện trong bản kinh Bách duyên do cư sĩ Chi Khiêm dịch. Có một chi tiết từ bản dịch của Chi Khiêm xác tín rằng, kinh vẫn mang hơi thở của giáo điển Nguyên thủy. Đó là cụm từ: 設諸餽饈 (Thiết chư hào thiện: sửa soạn thức ăn tịnh nhục đã nấu chín). Chi tiết này góp phần củng cố tính xác thực cũng như tính kế thừa của kinh điển Phật giáo nói chung và kinh Tứ thập nhị chương nói riêng.

Sám hối là tiến trình thanh lọc tâm, là động năng đưa người từ phàm nhân lên Thánh quả.

CHƯƠNG 5

QUÀ TẶNG TRỞ VỀ

1. CHÁNH VĂN

佛言. 人愚吾以為不善. 吾以四等慈. 護濟之. 重以惡來者. 吾重以善往. 福德之氣. 常在此也. 害氣重殃. 反在于彼.

有人聞佛道. 守大仁慈. 以惡來. 以善往. 故來罵. 佛默然不答愍之. 癡冥狂愚使然. 罵止問曰. 子以禮從人. 其人納. 實禮如之乎. 曰持歸. 今子罵我. 我亦不納. 子自持歸. 禍子身矣. 猶響應聲. 影之追形. 終無免離. 慎為惡也

Dịch nghĩa

Phật dạy: Người không hiểu Như Lai mà làm điều bất thiện, Như Lai dùng Bốn tâm vô lượng che chở và cứu giúp. Họ nhiều lần đem điều ác đến, thì Như Lai đáp lại bằng những điều lành. Tính chất phước đức là ở chỗ đó. Còn việc hại người, thì chỉ thêm tai ương, trở lại hại thân mình.

Có người nghe Phật chủ trương giữ lòng đại nhân từ, đáp lại điều ác bằng điều lành, nên đến mắng nhiếc, Phật yên lặng không đáp, chỉ xót thương cho họ, vì họ bị sai khiến bởi ngu muội, cuồng mê. Họ mắng xong, Đức Phật hỏi: Ông đem lễ phẩm cho người, người ta không nhận, lễ phẩm thực sự về đâu? Đáp: Thì

tôi mang về. Phật nói: Hôm nay ngươi mắng Ta, Ta không nhận những điều đó, thì ông nên tự mang về, quả là tội cho thân ngươi. Cũng như vang theo tiếng, bóng theo hình, không thể trốn tránh. Hãy cẩn thận chớ làm ác.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 1, số 099, Kinh Tạng A-hàm, quyển 42, kinh số 1152. Tổng, Thiên Trúc, Tam tạng Cầu-na Bạt-đà-la dịch.

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ.

Bấy giờ, có một thiếu niên Bà-la-môn tên Tân-kì-ca, đến chỗ Phật, ở trước mặt Thế Tôn dùng những lời bất thiện, thô ác, sân si, mạ lỵ, chỉ trích Phật.

Bấy giờ Thế Tôn bảo thiếu niên Tân-kì-ca:

- Vào những ngày tốt, anh có mời bà con thân thuộc hội họp không?

Tân-kì-ca bạch Phật:

- Có, bạch Cù-đàm!

Phật nói với Tân-kì:

- Nếu những người bà con thân tộc của anh không nhận vật thực thì sẽ thế nào?

Tân-kì bạch Phật:

- Nếu họ không nhận vật thực thì vật thực ấy trở về tôi.

Phật nói với Tân-kì:

- Cũng vậy, ở trước mặt Như Lai anh nói ra những lời mạ nhục, chỉ trích thô ác, bất thiện. Cuối cùng Ta không nhận, thì những lời trách mắng như vậy sẽ thuộc về ai?

Tân-kì bạch Phật:

- Như vậy, thưa Cù-đàm, tuy người kia không nhận, nhưng vì đã tặng nhau nên coi như đã cho rồi.

Phật bảo Tân-kì:

- Như vậy, không gọi là quà tặng nhau, thì đâu được gọi là cho nhau?

Tân-kì hỏi:

- Thế nào mới gọi là quà tặng nhau, gọi là cho nhau? Thế nào gọi là không nhận quà tặng nhau, không gọi là cho nhau?

Phật bảo Tân-kì:

- Hoặc sẽ như vậy: Mắng thì trả mắng, sân thì trả sân, đánh thì trả đánh, đấu thì trả đấu; gọi là quà tặng nhau, gọi là cho nhau. Lại nữa, Tân-kì, hoặc bị mắng mà không trả mắng, sân không trả sân, đánh không trả đánh, đấu không trả đấu; nếu như vậy thì không phải là quà tặng nhau, không gọi là cho nhau.

Tân-kì bạch Phật:

- Bạch Cù-đàm! Tôi nghe chuyện xưa có vị Trưởng lão Bà-la-môn, kỳ cựu, được trọng vọng, là bậc Đại sư hành đạo, nói: 'Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác bị người mạ nhục, sân nhuế, chỉ trích trước mặt, vẫn không sân, không giận'. Mà nay Cù-đàm (307b) có sân nhuế chẳng?

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói kệ:

Không sân sao có sân,
 Chánh mạng để chế ngự;
 Chánh trí, tâm giải thoát,
 Người trí tuệ không sân.
 Người lấy sân báo sân,
 Thì chính là người ác;
 Không lấy sân báo sân,
 Chế ngự giặc khó chế.
 Không sân thắng sân nhuế,
 Ba kệ nói như trước.

Bấy giờ, thiếu niên Tân-kì bạch Phật:

- Bạch Cù-đàm, con xin hối lỗi. Con thật ngu, thật si, không biết phân biệt, bất thiện, ở trước mặt Sa-môn Cù-đàm dám nói ra lời trách mắng, sân si, thô ác, bất thiện.

Sau khi nghe những gì Phật dạy, hoan hỷ, tùy hỷ, đánh lễ rồi ra về.

(Tạp A-hàm, tập 3, Thích Đức Thắng dịch,
 kinh 1052, Tân-kì-ca, NXB.Phương Đông, 2010, tr.226-229)

大正新脩大藏經第02冊No. 0099, 雜阿含經, 卷第四十二, 一一五二. 宋天竺三藏求那跋陀羅譯.

如是我聞。一時。佛住舍衛國祇樹給孤獨園。時。有年少賓耆迦婆羅門來詣佛所。於世尊面前作麁惡不善語。瞋罵呵責。爾時。世尊告年少賓耆迦。若於一時吉星之日。汝當會諸宗親眷屬耶。賓耆白佛。如是。瞿曇。佛告賓耆。若汝宗親不受食者。當如之何。賓耆白佛。不受食者。食還屬我。佛告賓耆。汝亦如是。如來面前作麁惡不善語。罵辱

呵責. 我竟不受. 如此罵者. 應當屬誰. 賓耆白佛. 如是. 瞿曇. 彼雖不受. 且以相贈. 則便是與. 佛告賓耆. 如是不名更相贈遺. 何得便為相與. 賓耆白佛. 云何名為更相贈遺. 名為相與. 云何名不受相贈遺. 不名相與. 佛告賓耆. 若當如是罵則報罵. 瞋則報瞋. 打則報打. 鬪則報鬪. 名相贈遺. 名為相與. 若復. 賓耆. 罵不報罵. 瞋不報瞋. 打不報打. 鬪不報鬪. 若如是者. 非相贈遺. 不名相與. 賓耆白佛. 瞿曇. 我聞古昔婆羅門長老宿重行道大師所說. 如來. 應. 等正覺. 面前罵辱. 瞋恚訶責. 不瞋不怒. 而今瞿曇有瞋恚耶. 爾時. 世尊即說偈言. 無瞋何有瞋. 正命以調伏. 正智心解脫. 慧者無有瞋. 以瞋報瞋者. 是則為惡人. 不以瞋報瞋. 臨敵伏難伏. 不瞋勝於瞋. 三偈如前說. 爾時. 年少賓耆白佛言. 悔過. 瞿曇. 如愚如癡. 不辯不善. 而於沙門瞿曇面前龐惡不善語. 瞋罵呵責. 聞佛所說. 歡喜隨喜. 作禮而去.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tương ưng bộ, kinh Phi báng.

Một thời Thế Tôn trú ở Ràjagaha (Vương-xá), Veluvana (Trúc-lâm), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

Bà-la-môn Akkosaka Bhàradvāja được nghe Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhàradvāja đã xuất gia với Thế Tôn, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Ông phẫn nộ, không hoan hỷ, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói những lời nói không tốt đẹp, ác ngữ, phi báng và nhiếc mắng Thế Tôn.

Được nghe nói vậy, Thế Tôn nói với Bà-la-môn Akkosaka Bhàradvāja:

- Nay Bà-la-môn, Ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm Ông không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng, các thân hữu, bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm tôi.

- Này Bà-la-môn, Ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng tôi sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm, các loại đồ nếm.

- Nhưng này Bà-la-môn, nếu họ không thâm nhận, thì các món ăn ấy về ai?

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu họ không thâm nhận, thì các món ăn ấy về lại chúng tôi.

- Cũng vậy, này Bà-la-môn, nếu Ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng; nhiếc mắng chúng tôi là người không nhiếc mắng; gây lộn với chúng tôi là người không gây lộn; chúng tôi không thâm nhận sự việc ấy từ Ông, thì này Bà-la-môn, sự việc ấy về lại Ông. Này Bà-la-môn, sự việc ấy chỉ về lại Ông. Này Bà-la-môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, gây lộn lại khi bị gây lộn, thì như vậy, này Bà-la-môn, người ấy được xem là đã hưởng thọ, đã san sẻ với Ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với Ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với Ông, thì này Bà-la-môn, sự việc ấy về lại Ông! Này Bà-la-môn, sự việc ấy về lại Ông!

Nhà vua và vương cung, vương thần nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama là vị A-la-hán". Tuy vậy Tôn giả Gotama nay đã phẫn nộ.

(Thế Tôn):

Với vị không phẫn nộ/ Phẫn nộ từ đâu đến?/ Sống chế ngự, chánh mạng/ Giải thoát, nhờ chánh trí/ Vị ấy sống như vậy/

Đời sống được tịch tịnh/ Những ai bị phỉ báng/ Trở lại phỉ báng người/ Kẻ ấy làm ác mình/ Lại làm ác cho người/ Những ai bị phỉ báng/ Không phỉ báng chống lại/ Người ấy đủ thắng trận/ Thắng cho mình, cho người/ Vị ấy tìm lợi ích/ Cho cả mình và người/ Và kẻ đã phỉ báng/ Tự hiểu, lắng nguôi dần/ Bạc Y sư cả hai/ Chữa mình, chữa cho người/ Quần chúng nghĩ là ngu/ Vì không hiểu Chánh pháp.

Khi được nghe nói vậy, Bà-la-môn Akkosaka Bhàradvāja bạch Thế Tôn:

- Thật là vi diệu thay, Tôn giả Gotama!.., Con xin quy y Thế Tôn Gotama, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng. Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia tu học với Tôn giả Gotama, được thọ Đại giới.

Bà-la-môn Akkosaka Bhàradvāja được xuất gia với Tôn giả Gotama, được thọ Đại giới.

Được thọ Đại giới không bao lâu, Tôn giả Akkosaka Bhàrahvāja sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu đạt được mục đích mà các thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến: Đó là vô thượng cứu cánh Phạm hạnh, ngay trong hiện tại với thắng trí, tự mình giác ngộ, chúng đạt và an trú. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa”.

Và Tôn giả Akkosaka Bhàradvākja trở thành một vị A-la-hán nữa.

(*Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, chương bảy, Tương ưng Bà-la-môn, phẩm A-la-hán thứ nhất, kinh Phỉ báng, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1993, tr.352-356)

3. NHẬN ĐỊNH

Gây ra nhân xấu, tất lãnh quả xấu. Nguyên lý nhân quả bao trùm và chi phối mọi lãnh vực của đời sống. Cùng một nội dung câu chuyện trong chương năm của kinh Tứ thập nhị chương, nhưng được phát hiện gần như đầy đủ trong cả hai nguồn tư liệu quan trọng là kinh điển Hán tạng và kinh điển Nikaya.

Riêng về tư liệu Hán tạng, ngoài bản kinh Tân-kì-ca trong Tập A-hàm, thì nội dung tương tự còn được phát hiện trong ĐTKĐCTT, tập thứ 2, kinh số 100, kinh Biệt dịch Tập A-hàm, quyển thứ tư, kinh số 75. Điều đó đã góp phần vẽ nên bối cảnh chắc thật và cụ thể về cơ sở xuất hiện của bản kinh.

Hãy cẩn thận, chớ làm ác là thông điệp quan trọng được chuyên chở từ chương này.

CHƯƠNG 6

NGƯỢC GIÓ TUNG BỤI

1. CHÁNH VĂN

佛言. 惡人害賢者. 猶仰天而唾. 唾不污天. 還污己身.
逆風坩人. 塵不污彼. 還坩于身. 賢者不可毀. 過必滅己也.

Dịch nghĩa

Phật dạy: Kẻ ác hại người hiền giống như ngửa mặt lên trời mà phun nước miếng. Nước miếng không làm bẩn trời mà rơi trở lại làm bẩn thân mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người mà bay trở lại làm bẩn thân mình. Không thể hủy báng người hiền, vì làm việc trái lẽ đó ắt gặp họa diệt thân.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 4, số 210, Kinh Pháp cú, quyển thượng, phẩm Ác hạnh, thứ 17. Tôn giả Pháp Cứu soạn, Ngô, Thiên Trúc, Sa-môn Duy-kỳ-nan và những người khác cùng dịch.

Dùng ác hãm hại người

Người trong sạch, không dơ

Tai ương về tự thân

Như ngược gió tung bụi.

大正新脩大藏經第04冊No. 0210法句經, 卷上. 惡行品第十七.

尊者法救撰. 吳天竺沙門維祇難等譯

加惡誣罔人

清白猶不污

愚殃反自及

如塵逆風盆

ĐTKĐCTT, tập 1, số 099, Kinh Tạp A-hàm, quyển thứ 42. Kinh số 1154.

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật ở trong giảng đường Lộc tử mẫu, phía Đông nước Xá-vệ. Bấy giờ sáng sớm Thế Tôn đắp y, ôm bát vào thành Xá-vệ khất thực. Khi ấy có Bà-la-môn Kiện Mạ Bà-la-đậu-bà-giá, vừa thấy Thế Tôn liền thốt ra những lời mắng nhiếc, sân si, thô ác, bất thiện; hốt bụi đất ném vào Phật. Khi ấy có gió ngược, thổi bụi bay trở lại, bụi này tự phản dính vào người ông.

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói kệ:

Nếu người không sân hận,

Thì mạ nhục đến đâu,

(307c) Vẫn sạch không dính bẩn,

Ác kia trở lại mình.

Giống như người tung bụi,

Ngược gió hoàn tự bẩn.

Lúc ấy, Bà-la-môn bạch Phật:

Bạch Cù-đàm, xin sám hối! Con thật ngu, thật si, không biết phân biệt, bất thiện, sao ở trước mặt Cù-đàm thốt ra những lời mạ ly, quở trách, thô ác, bất thiện!

Sau khi Bà-la-môn nghe những gì Phật dạy, hoan hỷ, tùy hỷ rồi theo đường cũ mà đi.

(Tập A-hàm, tập 3, Thích Đức Thắng dịch, kinh 1054, Mạ ly, NXB.Phương Đông, 2010, tr.230-231)

大正新脩大藏經第 02 冊 No. 0099, 雜阿含經卷第四十二
一一五四。

如是我聞。一時。佛住舍衛國東園鹿子母講堂。世尊晨朝著衣持鉢。入舍衛城乞食。時。健罵婆羅豆婆遮婆羅門遙見世尊。作僂惡不善語。瞋罵呵責。把土塗佛。時。有逆風。還吹其土。反自塗身。爾時。世尊即說偈言。若人無瞋恨。罵辱以加者。清淨無結垢。彼惡還歸己。猶如土塗彼。逆風還自污。時。彼婆羅門白佛言。悔過。瞿曇。如愚如癡。不善不辯。何於瞿曇面前僂惡不善語。瞋罵呵責。時。婆羅門聞佛所說。歡喜隨喜。復道而去。

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tiểu bộ, kinh Pháp cú, phẩm Ác, câu 125.

Hại người không ác tâm,
Người thanh tịnh, không uế,
Tội ác đến kẻ ngu,
Như ngược gió tung bụi.

(Kinh Tiểu bộ, tập 1, kinh Pháp cú, Thích Minh Châu dịch,
NXB.TPHCM, 1999, tr.56)

Kinh Tương ưng bộ, kinh Bilangka.

Một thời Thế Tôn ở Rājagaha, Veluvana, tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

Bà-la-môn Bilangika Bhàradvāja được nghe: “Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhàradvāja đã xuất gia với Sa-môn Gotama, từ bỏ gia đình, sống không gia đình”.

Phẫn nộ, không hoan hỷ, vị ấy đi đến Thế Tôn; sau khi đến, giữ yên lặng, đứng một bên.

Rồi Thế Tôn, với tâm tư của mình, biết được tâm tư của Bà-la-môn Bilangika Bhàradvāja, liền nói lên bài kệ cho Bà-la-môn Bilangika Bhàradvāja:

Ai hại người hiền thiện,
Thanh tịnh, không cấu nhiễm.
Ác hạnh được chín muồi,
Phản lại hại người ngu.
Chẳng khác gì ngược gió,
Lại tung vãi bụi trần.

Được nghe nói vậy, Bà-la-môn Bilangika Bhàradvāja bạch Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!... Nay con quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và Tỷ-kheo Tăng. Mong cho con được xuất gia với Tôn giả Gotama... Đó là vô thượng cứu cánh Phạm hạnh, ngay trong hiện tại với thẳng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa”.

Và Tôn giả Bhàradvāja trở thành một vị A-la-hán nữa.

(*Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, chương bảy, Tương ưng Bà-la-môn, phẩm A-la-hán thứ nhất, kinh Bilangika, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1993, tr.358-359)

3. NHẬN ĐỊNH

Trong Hán tạng, nội dung chương này còn được phát hiện trong ĐTKĐCTT, tập 2, kinh số 100, Kinh Biệt dịch Tạp A-hàm, quyển thứ tư, kinh số 77. Trong Nikaya, nội dung tương tự còn được đề cập trong Kinh Tiểu bộ, kinh Tập, kinh Kokaliya; Kinh Tiểu bộ, tập 6, Chuyện tiền thân Đức Phật, Chuyện vị y sĩ già, số 367.

Chương sáu tiếp tục làm rõ câu chuyện được đề cập từ chương năm. Đó là sự khẳng định luận đề: Không thể hủy báng người hiền, vì làm việc trái lẽ đó ắt gặp họa diệt thân.

CHƯƠNG 7

BỒ THÍ VÀ TRÌ GIỚI

1. CHÁNH VĂN

佛言. 夫人為道務博愛. 博哀施德莫大施. 守志奉道. 其福甚大.

Dịch nghĩa

Phật dạy: Người hành đạo phải có lòng thương yêu rộng lớn. Có lòng lân mẫn ban ơn rộng khắp, không bằng nghiêm trì giới luật. Bền lòng phụng đạo thì phước đó rất lớn.

Chú thích

Đại thí: Thứ nhất, là giữ Ngũ giới (theo Tăng nhất A-hàm, quyển 20). Thứ hai, nêu giảng về Tứ vô lượng tâm, Lục độ, Tứ đế, Vô thường, mười hai bộ kinh... cũng gọi là Đại thí (theo Sanh kinh, quyển thứ 5).

Theo ngữ cảnh của kinh văn, Đại thí được hiểu là sự nghiêm trì giới luật.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 2, Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển thứ hai, phẩm Quảng diễn thứ ba, kinh số 5.

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật trú tại vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo:

- Hãy tu hành một pháp. Hãy quảng bá một pháp. Đã tu hành một pháp rồi, liền có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam-lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tướng, được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Những gì là một pháp? Là niệm Thí.

Phật bảo các Tỷ-kheo:

- Thế nào là tu hành niệm Thí, liền có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam-lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tướng, được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn?

Bấy giờ, các Tỷ-kheo bạch Thế Tôn rằng:

- Gốc rễ của Pháp do Thế Tôn nói. Nguyên xin Thế Tôn vì các Tỷ-kheo nói diệu nghĩa này. Các Tỷ-kheo nghe từ Như Lai rồi sẽ thọ trì.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo:

- Hãy lắng nghe, lắng nghe, và suy nghĩ kỹ. Ta sẽ phân biệt rộng rãi cho các người.

Các Tỷ-kheo bạch rằng:

- Kính vâng, bạch Thế Tôn.

Sau khi các Tỷ-kheo thọ giáo rồi, Thế Tôn bảo rằng:

- Tỷ-kheo chánh thân, chánh ý, ngồi bắt chéo chân, buộc niệm ở trước, không có tư tưởng nào khác, chuyên tinh niệm Thí. Những gì tôi bố thí hôm nay, là tối thượng trong các sự thí, vĩnh

viễn không có tâm hối hận, không mong đền đáp để mong được thiện lợi. Nếu người nào mắng tôi, tôi quyết không mắng trả. Dù người hại tôi, dùng tay đánh, dao gậy đập, gạch đá ném, tôi cũng sẽ khởi lòng từ, không nổi sân hận. Những gì tôi bố thí, ý muốn cho sẽ không dứt tuyệt.

Đó gọi là, này Tỷ-kheo, đại thí, sẽ thành tựu quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam-lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tưởng, được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Cho nên, này các Tỷ-kheo, luôn phải tư duy không rời niệm Thí, liền sẽ được những thứ công đức thiện này. Như vậy, này các Tỷ-kheo, hãy học điều này.

Các Tỷ-kheo sau khi nghe những gì Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

(*Tăng nhất A-hàm*, tập 1, Thích Đức Thắng dịch, NXB.Phương Đông, 2011, tr.49-50)

大正新脩大藏經第02冊No. 0125, 增壹阿含經卷第二. 廣演品第三. 五.

聞如是. 一時. 佛在舍衛國祇樹給孤獨園. 爾時. 世尊告諸比丘. 當修行一法. 當廣布一法. 修行一法已. 便有名譽. 成大果報. 諸善普至. 得甘露味. 至無為處. 便成神通. 除諸亂想. 逮沙門果. 自致涅槃. 云何為一法. 所謂念施. 佛告諸比丘. 云何修行念施. 便有名譽. 成大果報. 諸善普至. 得甘露味. 至無為處. 便成神通. 除諸亂想. 獲沙門果. 自致涅槃. 爾時. 諸比丘白世尊曰. 諸法之本. 如來所說. 唯願世尊為諸比丘說此妙義. 諸比丘從如來聞已. 便當受持. 爾時. 世尊告諸比丘. 諦聽. 諦聽. 善思念之. 吾當為汝廣分別說.

諸比丘對曰. 如是. 世尊. 諸比丘前受教已. 世尊告曰. 若有比丘正身正意. 結跏趺坐. 繫念在前. 無有他想. 專精念施. 我今所施. 施中之上. 永無悔心. 無返報想. 快得善利. 若人罵我. 我終不報. 設

人害我. 手捲相加. 刀杖相向. 瓦石相擲. 當起慈心. 不興瞋恚. 我所施者. 施意不絕. 是謂. 比丘. 名曰大施. 便成大果報. 諸善普至. 得甘露味. 至無為處. 便成神通. 除諸亂想. 獲沙門果. 自致涅槃. 是故. 諸比丘. 常當思惟. 不離施念. 便當獲此諸善功德. 如是. 諸比丘. 當作是學. 爾時. 諸比丘聞佛所說. 歡喜奉行.

ĐTKĐCTT, tập 2, Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển thứ hai mươi, phẩm Thanh văn thứ hai mươi tám, kinh số 1.

... Khi gia chủ nghe sẽ nói về pháp thí, tâm liền hoan hỷ, nói với Mục-liên rằng:

- Mong Ngài diễn nói. Tôi nghe sẽ hiểu.

Mục-liên đáp:

- Gia chủ nên biết, Như Lai nói về năm sự đại thí, suốt đời hãy niệm mà tu hành.

Gia chủ lại nghĩ: “Vừa rồi Mục-liên muốn nói về hành pháp thí, nay lại nói có năm sự đại thí”.

Mục-liên biết những ý nghĩ trong tâm của gia chủ, lại bảo gia chủ rằng:

- Như Lai nói có hai đại thí, là pháp thí và, tài thí. Nay tôi sẽ nói về pháp thí, không nói tài thí.

Gia chủ nói:

- Cái gì là năm sự đại thí?

Mục-liên đáp:

- Một là không được sát sinh, đây gọi là đại thí, gia chủ nên tu hành suốt đời. Hai là không trộm cắp, gọi là đại thí, nên tu hành suốt đời. Không dâm (tà), không nói dối, không uống rượu, nên tu hành suốt đời.

Này Trưởng giả, đó gọi là có năm đại thí này nên niệm mà tu hành.

(Tăng nhất A-hàm, tập 2, Thích Đức Thắng dịch, NXB.Phương Đông, 2011, tr.105-106)

大正新脩大藏經第02冊No. 0125, 增壹阿含經卷第二十. 聲聞品第二十八. (一)

…是時. 長者聞當說法施. 便懷歡喜. 語目連言. 願時演說. 聞當知之. 目連報言. 長者當知. 如來說五事大施. 盡形壽當念修行. 時. 長者復作是念. 目連向者欲說法施行. 今復言有五大施. 是時. 目連知長者心中所念. 復告長者言. 如來說有五大施. 所謂法施. 財施. 我今當說法施. 不說財施.

長者報言. 何者是五大施. 目連報言. 一者不得殺生. 此名為大施. 長者. 當盡形壽修行之. 二者不盜. 名為大施. 當盡形壽修行. 不婬. 不妄語. 不飲酒. 當盡形壽而修行之. 是謂. 長者. 有此五大施. 當念修行.

ĐTKĐCTT, tập 3, số 154, Sanh kinh, quyển thứ năm, kinh Phật thuyết Thí dụ, thứ năm mươi lăm. Tây Tấn, Tam tạng Trúc Pháp Hộ dịch.

Bồ-tát phải hết lòng siêng năng thực hành đầy đủ ba loại bố thí. Những gì gọi là ba loại bố thí? Tức là ngoại thí, nội thí và đại thí, đó là ba loại bố thí. Áo quần, thực phẩm, châu báu, đất nước, vợ con... gọi là ngoại thí. Tay, chân, xương, thịt, đầu, mắt, tủy, não... gọi là nội thí. Vì chúng sanh mà thuyết giảng Tứ vô lượng tâm, Lục độ, Tứ đế, Vô thường, mười hai bộ kinh... gọi là Đại thí.

大正新脩大藏經第03冊No. 0154, 生經卷第五. 佛說譬喻經第五十五

西晉三藏竺法護譯

菩薩勤苦具足三施. 何謂三施. 外施內施大施. 是為三施. 衣食珍寶. 國土妻子. 是為外施. 支體骨肉. 頭目髓腦. 是為內施. 四等六度. 四諦非常. 十二部經. 為眾生說. 是為大施.

ĐTKĐCTT, tập 4, số 212, Kinh Xuất diệu, quyển thứ 28. Diêu Tần, Lương Châu, Sa-môn Trúc Phật Niệm dịch.

... Thế nào gọi là lòng từ thương xót một người? Như trong kinh Phật đã nói, nếu có người bố thí cho hết thầy chúng sanh, lại có người vì lòng từ thí cho một người, thì phước của người nào nhiều hơn? Có vị Tỷ-kheo đáp: Người thực hành lòng từ, thương xót nghĩ đến chúng sanh, thì phước rất lớn. Vì thế, trong kinh nói rằng, lòng từ thương xót một người tức đạt được phần căn bản của những hạnh lành. Do vậy, được hết thầy Hiền Thánh tán thán là phước lớn. Thương yêu cứu giúp một người thì được phước vô lượng, hướng chi là bố thí cho hết thầy các loài chúng sanh, phước đó rộng lớn vô biên không thể tính kể. To lớn nhiều lần cho đến không thể dùng ví dụ để so sánh. Thế nên được hết thầy Hiền Thánh ca ngợi là phước lớn vậy.

大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0212

出曜經卷第二十八. 姚秦涼州沙門竺佛念譯

... 慈心愍一人者. 如佛契經所說. 若有人施一切眾生. 加以慈心施一人者. 其福何者為多. 比丘報曰. 行慈之人愍念眾生者. 其福甚多是故說曰慈心愍一人便獲諸善本也. 盡當為一切賢聖稱福上者. 惠施一人其福難量. 況施一切眾生之類乎. 其福無限無量不可稱計. 巨億萬倍不可以譬喻為比. 是故說曰. 當為一切賢聖稱福上也.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tăng chi bộ, kinh Velama.

... Này Gia chủ, dầu cho Bà-la-môn Velàma bố thí có rộng lớn, và có ai bố thí cho chúng Tỷ-kheo với Đức Phật là vị thượng thủ, và có ai xây dựng một tinh xá cho chúng Tăng trong bốn phương... và có ai với tâm tịnh tín quy y Phật, Pháp và Tăng, và có ai với tâm tịnh tín chấp nhận học pháp, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ không đắm say rượu men, rượu nấu... Và có ai với tâm tịnh tín, chấp nhận học pháp... từ bỏ không đắm say rượu men, rượu nấu, và ai tu tập từ tâm giải thoát, cho đến trong khi khoảnh khắc vắt sữa bò, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia. Này Gia chủ, dầu cho Bà-la-môn Velàma bố thí có rộng lớn, có ai bố thí một vị đầy đủ chánh kiến.. và có ai bố thí cho 100 vị đầy đủ chánh kiến... và có ai bố thí một vị Bất lai... và có ai bố thí trăm vị Bất lai, và có ai bố thí một vị A-la-hán... và có ai bố thí trăm vị A-la-hán... và có ai bố thí một vị Độc giác Phật, và có ai bố thí trăm vị Độc giác Phật, và có ai bố thí Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... và có ai bố thí chúng Tỷ-kheo với Đức Phật là vị cầm đầu, và có ai cho xây dựng một tinh xá cho chúng Tăng trong bốn phương... và có ai với tâm tịnh tín quy y Phật, Pháp và chúng Tăng... và có ai tâm tịnh tín chấp nhận học pháp, từ bỏ sát sanh... từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu... và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc vắt sữa bò, tu tập từ tâm, và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc búng ngón tay, tu tập tưởng vô thường, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia.

(Kinh Tăng chi bộ, tập 4, chương 9 pháp, phẩm Tiếng rống con sư tử, kinh Velama, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1996, tr.128-129)

Kinh Trung bộ, kinh Phân biệt cúng dường.

- Thật là như vậy, này Ananda! Thật là như vậy, này Ananda!

Này Ananda, nếu do nhờ một người, mà một người khác được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, thời này Ananda, Ta nói rằng người này không có một đền ơn nào xứng đáng đối với người kia về đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, về làm những việc thích hợp và về dâng cúng các sự cúng dường nhưy, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh.

(*Kinh Trung bộ*, tập 3, kinh Phân biệt cúng dường, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1992, tr.572)

3. NHẬN ĐỊNH

Mặc dù chưa tìm thấy nguyên bản chương này trong kinh văn, thế nhưng các ý tưởng chủ đạo trong chương này được nhiều bản kinh trong cả hai truyền thống kinh điển lưu lại.

Điểm nhấn quan trọng trong bài là cụm từ Đại thí. Đại thí được hiểu trên nhiều tầng nghĩa khác nhau. Đó có thể là việc cấp dưỡng, bố thí cho nhiều người và nhiều loài, đó cũng là tinh tấn và nhẫn nhục hay nỗ lực hoằng pháp. Nghĩa đặc biệt của Đại thí được hiểu trong chương này, chính là phát tâm quy y Tam bảo và thọ trì giới pháp.

Bố thí, quy y, thọ trì giới pháp và phát nguyện phụng sự Tam bảo là phước đức lớn nhất và cũng là chủ điểm của chương này.

CHƯƠNG 8

BỔ THÍ VÀ TÙY HỖ

1. CHÁNH VĂN

睹人施道. 助之歡喜. 亦得福報. 質曰. 彼福不當滅乎. 佛言. 猶若炬火. 數千百人. 各以炬來. 取其火去. 熟食除冥. 彼火如故. 福亦如之.

Dịch nghĩa

Thấy người thực hiện hạnh bố thí, hoan hỷ với việc làm đó của người thì cũng được phước báo. Hỏi: Vậy phước của người bố thí đó có bị giảm chằng? Phật dạy: Như lửa của cây đuốc, có hàng trăm ngàn người cầm đuốc đến thắp lửa, để nấu nướng hay dùng thắp sáng, thì ngọn lửa vẫn như vậy. Phước báo này cũng như thế.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 2, số 215, Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển thứ 18, phẩm Tứ ý đoạn, thứ 26. Kinh số 5.

... Thế nào là người trước tối sau sáng? Ở đây, hoặc có người sinh vào nhà ti tiện, như dòng Chiên-đà-la, dòng hàng thịt, dòng thợ thuyền, hoặc sinh nhà dâm dật, hoặc không mắt, hoặc không chân tay, hoặc thường gót chân trần, hoặc các căn thác loạn. Nhưng thân, miệng hành pháp thiện, ý nghĩ

pháp thiện. Người này gặp Sa-môn, Bà-la-môn, các bậc gia chủ, thường niệm lễ bái, không mất thời tiết, đứng dậy nghinh đón, đứng dậy tiễn đưa, trước cười sau nói, tùy thời cung cấp. Hoặc có lúc, gặp người ăn xin, hay Sa-môn, Bà-la-môn, người đi đường, người nghèo thiếu, nếu có tiền của thì đem giúp cho họ. Nếu không có của cải, người đó đến nhà gia chủ cầu xin giúp đỡ cho. Hoặc gặp người khác giúp đỡ liền sinh lòng hoan hỷ hơn hở khôn xiết. Người thân hành pháp thiện, miệng tu pháp thiện, ý nghĩ pháp thiện, thân hoại mạng chung sẽ sinh cõi thiện, trên trời. Giống như có người từ đất lên giường, từ giường lên ngựa, từ ngựa cỡi voi, từ voi vào giảng đường. Do vậy, nay Ta nói, người này trước tối sau sáng. Đại vương, như vậy, người này gọi là trước tối sau sáng.

(Tăng nhất A-hàm, Thích Đức Thắng dịch,
NXB. Phương Đông, 2011, tr.39)

大正新脩大藏經第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經卷第十八

東晉罽賓三藏瞿曇僧伽提婆譯

四意斷品第二十六

(五)

…彼人云何先闇而後明。於是。或有一人生卑賤家。或旃陀羅種。或噉人種。或工師種。或婬泆家生。或無目。或無手足。或時裸跣。或諸根錯亂。然復身。口行善法。意念善法。彼若見沙門。婆羅門諸尊長者。恒念禮拜。不失時節。迎來起送。先笑後語。隨時供給。若復有時見乞兒者。若沙門。婆羅門。若路行者。若貧匱者。若有錢財。便持施與。設無財貨者。便往至長者家。乞求施與。若復見彼施者。便還歡喜踊躍。不能自勝。身行善法。口修善法。意念善法。身壞命終。生善處天上。猶如有人。從地至床。從床乘馬。從馬乘象。從象乘講堂。由是故我今說。此人先闇而後明。如是。大王。此人名曰先闇而後明。

ĐTKĐCTT, tập 2, số 127, Kinh Phật thuyết Tứ nhân xuất hiện thế gian. Tống, Thiên Trúc, Sa-môn Cầu-na Bạt-đà-la dịch.

... Đại vương, người bần tiện.

Đắc tín ưa bố thí,

Thấy Phạm-chí, Sa-môn

Và các người hành khát,

Phụng cúng cùng cung kính,

Đã tu tạo hiền thiện,

Thấy bố thí hoan hỷ.

Hành khát cũng vui cho,

Thí ấy nghiệp vi diệu.

Lại không thọ cầu ướ,

Người như vậy, thưa vua,

Sau khi thân thọ chung,

Sanh Trời Ba mươi ba.

大正新脩大藏經第 02 冊 No. 0127佛說四人出現世間經

宋天竺沙門求那跋陀羅譯

…大工人貧賤。

得信好布施。

見沙門梵志

及諸乞求者

承事禮恭敬

等修諸善業

見施常歡喜

乞者亦惠施
 是施微妙業
 更不受瑕穢
 如是王此人
 彼臨命終時
 生三十三天

ĐTKĐCTT, tập 4, số 211, Kinh Pháp cú thí dụ, quyển 2, phẩm Thuật thiên, thứ 16.

Phật bảo Lam Đạt, bố thí có bốn: bố thí nhiều được phước ít, bố thí ít được phước nhiều, bố thí nhiều được phước nhiều, bố thí ít được phước ít.

Bố thí nhiều được phước ít là bố thí mà ngu muội, bằng cách sát sanh mà cúng tế rồi uống rượu múa hát, hao tổn của cải mà không có phước đức trí thức gì.

Bố thí ít được phước ít là háo danh hay ác ý mà bố thí cho đạo sĩ phạm tục, thì hai bên đều ngu muội nên không có phước báo nào.

Bố thí ít được phước nhiều là đem ý thức hiền từ mà phụng sự bậc đạo hạnh, bậc này thọ dụng rồi tu học càng tinh tiến, như vậy thì bố thí dầu ít mà phước lớn lên mãi.

Bố thí nhiều được phước nhiều là người trí ý thức cuộc đời vô thường, đem hảo tâm mà xuất của cải để kiến thiết tự viện, tinh xá và tịnh viên, hiến cúng Phật Pháp Tăng, thì phước này như dòng sông lớn đổ vào biển cả, dòng phước đời đời bất tận. Sự bố thí như vậy là như nông phu cần cù ít hay nhiều, ruộng đất tốt hay xấu, mà thu hoạch khác nhau

Phú hào Lam Đạt và cả đại hội, thấy Phật biến hiện, nghe

Phật phân tích, ai cũng đại hoan hỷ. Chư Thiên và chư thần được Thánh quả Tu-đà-hoàn. Năm ngàn Bà-la-môn đều xuất gia, được quả vị Ưng chơn. Lam Đạt và cả nhà bán thợ Năm giới, cùng nhìn thấy “dấu chân của Pháp”. Vua và đại thần cùng quy y Tam bảo mà làm Phật tử tại gia, và ai cũng được “con mắt của Pháp”.

(Tỷ-kheo Trí Quang, *Tổng tập Pháp cú*, NXB.TP.HCM, 2012, tr.88-89)

大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0211 法句譬喻經, 卷第二, 述千品第十六

... 於是世尊告藍達曰. 施有四事何等為四. 一者施多得福報少. 二者施少得福報多. 三者施多得福報多. 四者施少得報亦少何謂施多得福報少者. 其人愚癡殺生祭祠. 飲酒歌舞破損財寶. 無有福慧. 何謂施少得報少者. 以慳貪惡意施凡道士. 俱兩愚癡是故無福. 何謂施少得福多者. 能以慈心奉道德人. 道士食已精進學誦. 施此雖少其福彌大. 何謂施多得福多者. 若有賢者覺世無常. 好心出財起立塔寺精舍果園. 供養三尊衣服履屣床榻廚膳. 斯福如五河流入於大海. 福流如是世世不斷. 是為施多其報轉多. 譬如農家地有厚薄所得不同. 爾時藍達長者座中會人. 見佛變化聞說法言皆大歡喜. 諸天人神皆得須陀洹道. 五千梵志皆作沙門得應真道. 主人藍達居家大小. 皆受五戒亦得道跡. 國王大臣皆受三自歸. 為優婆塞亦得法眼.

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tương ưng bộ, kinh Người.

Và thưa Đại vương, thế nào là người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng?

Ở đây, thưa Đại vương, có một số người sanh trong gia đình hạ tiện, gia đình kẻ Chiên-đà-la, hay gia đình người đàn rổ, hay gia đình người làm bẫy sập, hay gia đình người làm xe, hay gia đình người đổ rác, nghèo đói, ăn uống thiếu thốn, sanh kế khó

khăn, khó kiếm đồ ăn mặc. Và người ấy xấu xí, khó nhìn, còm lưng, nhiều bệnh, mù lòa, queo tay, bại chân hay nửa thân tê liệt. Người ấy không nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, không nhận được chỗ nằm, chỗ ở, đèn đuốc. Người ấy thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện. Do thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, sau khi thân hoại mạng chung người ấy được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Thưa Đại vương, ví như một người từ đất leo lên kiệu, hay từ kiệu leo lên lưng ngựa, hay từ lưng ngựa leo lên thân voi, hay từ thân voi leo lên lầu. Thưa Đại vương, Ta nói người ấy với ví dụ như vậy. Thưa Đại vương, như vậy là người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

(*Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, chương ba, Tương ưng Kosala, phẩm thứ ba, kinh Người, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1993, tr.210-211)

Kinh Tăng chi bộ, kinh Tối tăm.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người được sanh trong một gia đình hạ tiện, gia đình một người đồ phân, hay gia đình một người thợ săn, đan rổ, hay gia đình người đan tre, làm bẫy sập, hay gia đình người đóng xe, hay gia đình người quét rác, hay trong một gia đình một người nghèo đói, ăn uống thiếu thốn, sanh kẻ khó khăn, khó tìm cho được đồ ăn, đồ mặc. Và người ấy lại xấu xí, khó ngó, còm lưng, nhiều bệnh hoạn, đui một mắt, queo tay bại chân, hay đi khắp khểnh, hay nửa thân tê liệt, không có được đồ ăn, đồ uống, đồ mặc, xe cộ, vòng hoa, hương, phấn sáp, chỗ nằm, chỗ ở hay đèn. Người ấy sống với thân làm lành, sống với miệng nói lành, sống với ý nghĩ lành. Sau khi sống với

thân làm lành, với miệng nói lành, với ý nghĩ lành, khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi lành, cõi trời, cõi đời này. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

(*Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, chương Bốn pháp, phẩm Không có rung động, kinh Tối tăm, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1996, tr.715-716)

3. NHẬN ĐỊNH

Đây là một chương liên quan đến pháp bố thí. Thấy người bố thí mà mình hỗ trợ bằng cách này hay cách khác thì vẫn có phước báo. Ở đây, theo ngữ cảnh của kinh văn, khi động từ thấy được đặt ở đầu câu, cho ta hình dung rằng, không thể trực tiếp hỗ trợ người đang bố thí. Nghĩa phái sinh được hiểu ở đây, là không đủ điều kiện để bố thí bằng những phương tiện vật chất.

Đặc thù của chương này, đó chính là đề cao hạnh tùy hỷ, thấy người khác bố thí, mình vui vẻ tán trợ, thì vẫn được phước lớn. Đó là một trong những cơ sở để người cùng khổ tiến lên địa vị chân nhân. Hình ảnh minh họa về ngọn lửa cho thấy, tự mình bố thí hay hoan hỷ khi thấy người khác bố thí thì phước đức cũng khó phân biệt.

Tự mình làm điều thiện, hay hoan hỷ khi thấy người khác làm điều thiện, thì phước đức rất lớn.

CHƯƠNG 9

PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG

1. CHÁNH VĂN

佛言. 飯凡人百. 不如飯一善人. 飯善人千不如飯持五戒者一人. 飯持五戒者萬人. 不如飯一須陀洹. 飯須陀洹百萬. 不如飯一斯陀含. 飯斯陀含千萬. 不如飯一阿那含. 飯阿那含一億. 不如飯一阿羅漢. 飯阿羅漢十億. 不如飯辟支佛一人.

飯辟支佛百億. 不如以三尊之教度其一世二親. 教千億. 不如飯一佛學願求佛欲濟眾生也. 飯善人. 福最深重. 凡人事天地鬼神. 不如孝其親矣. 二親最神也.

Dịch nghĩa

Phật dạy: Bỏ thí thức ăn cho một trăm người bình thường, không bằng hiến cho một người thiện. Hiến thức ăn cho một ngàn người thiện, không bằng cúng thức ăn cho một người giữ Năm giới. Cúng thức ăn cho một vạn người giữ Năm giới, không bằng cúng thức ăn cho một bậc Tu-đà-hoàn. Cúng thức ăn cho một trăm vạn vị Tu-đà-hoàn, không bằng cúng thức ăn cho một vị Tư-đà-hàm. Cúng thức ăn cho một ngàn vạn vị Tư-đà-hàm, không bằng cúng thức ăn cho một vị A-na-hàm. Cúng thức ăn cho một ức vị A-na-hàm, không bằng cúng thức ăn cho một vị A-la-hán. Cúng thức ăn cho mười ức vị A-la-hán, không bằng cúng thức ăn cho một vị Bích-chi Phật.

Cúng thức ăn cho một trăm ức vị Bích-chi Phật, không bằng đem giáo lý Phật-đà mà hóa độ cha mẹ hiện đời. Giáo hóa ngàn ức cha mẹ, không bằng cúng cho một vị mới phát tâm học Phật, thệ nguyện thành Phật để tế độ chúng sanh.

Cúng thức ăn cho một người thiện, thì phước đức đã rất sâu dày. Việc phụng thờ trời đất quý thần, không bằng hiếu thảo với cha mẹ, vì cha mẹ là những vị thần tối thắng.

Ghi chú

Bản Cao Ly: 教親千億

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 3, số 152, Kinh Lục độ tập, quyển thứ ba, kinh Bồ thí độ vô cực, số 17. Đời Đông Ngô, Sa-môn Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư dịch.

... Như Phạm-chí Duy Lam bố thí để cứu giúp dân nghèo, suốt cả một đời, không ngày nào ngừng nghỉ, cũng không bằng một ngày dâng cơm cho một nữ thanh tín thọ trì đủ giới luật. Phước bố thí đó hơn phước kia không thể tính kể.

Lại bố thí cho một trăm vị thanh tín nữ như trên, không bằng dâng một bữa cơm cho một vị thanh tín nam đầy đủ giới đức. Dâng cúng cơm cho một trăm thanh tín nam đầy đủ giới đức, không bằng dâng một bữa cơm cho một Tỷ-kheo-ni đầy đủ giới đức. Bố thí cho một trăm vị Tỷ-kheo-ni đầy đủ giới đức, không bằng dâng một bữa cơm cho một vị Sa-di cao hạnh. Cúng dường một trăm vị Sa-di cao hạnh, không bằng cúng dường cho một vị Sa-môn đầy đủ giới hạnh, tâm không uế trước, trong ngoài đều thanh khiết. Người phạm phu

như gạch đá, còn các bậc cao hạnh, đầy đủ giới đức thì như ngọc báu minh nguyệt. Ngói đá đầy khắp bốn châu thiên hạ chẳng bằng một viên trân châu.

Lại như Duy Lam, bố thí cúng dường cho nhiều vị đầy đủ giới hạnh, cũng không bằng cúng dường cho một vị Câu cảng (Tu-đà-hoàn). Cúng dường cho một trăm vị Câu cảng, không bằng cúng dường cho một vị Tần lai (Tư-đà-hàm). Cúng dường cho một trăm vị Tần lai, không bằng cúng dường cho một vị Bất hoàn (A-na-hàm). Cúng dường một trăm vị Bất hoàn không bằng cúng dường một vị Ứng chân (A-la-hán).

Lại như Duy Lam, trước bố thí và dâng cơm cho các bậc Hiền Thánh, không bằng hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ. Con hiếu thảo luôn dốc hết lòng phụng dưỡng, không chút riêng tư. Trăm đời hiếu thuận với cha mẹ, không bằng cúng dường cơm cho một vị Bích-chi Phật. Cúng dường cho một trăm vị Bích-chi Phật, không bằng cúng dường cơm cho một vị Phật. Cúng dường một trăm Đức Phật không bằng tạo lập một ngôi chùa, giữ Tam quy là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Thể hiện trọn lòng nhân từ, không sát sinh; giữ trong sạch không trộm cắp; giữ trinh tiết không xâm phạm vợ của người khác; phụng trì chữ tín không lừa gạt, hiếu thuận nên không say sưa. Thọ trì Năm giới, hàng tháng ăn sáu ngày chay, thì công đức cao vời vợi, hơn hẳn Duy Lam bố thí vạn thứ quý giá cùng dâng cúng cơm các bậc Hiền Thánh như đã nêu trên, phước đức ấy thật khó tính kể. Công đức trì giới không bằng dùng Bốn tâm vô lượng thương xót nuôi dưỡng chúng sinh, phước đức ấy là không cùng tận. Tuy là cháo rau, chiếu cỏ, mà giữ gìn Tam quy, lòng mang Bốn tâm vô lượng, thọ trì Năm giới, thì núi cao, biển rộng còn đo lường được chứ phước đức ấy khó tính toán nổi. (Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, dịch)

大正新脩大藏經第03冊No. 0152六度集經, 卷第三, 布施度無極經(一七)

吳康居國沙門康僧會譯

…如維藍惠以濟凡庶. 畢其壽命無日疲懈. 不如一日飯一清信具戒之女. 其福倍彼不可籌算. 又為前施并清信女百. 不如清信具戒男一飯. 具戒男百不如具戒女除鐘一飯. 女除鐘百. 不如高行沙彌一人飯. 沙彌百. 不如沙門一人具戒行者心無穢濁內外清潔. 凡人猶瓦石. 具戒高行者. 若明月珠也. 瓦石滿四天下. 猶不如真珠一矣. 又如維藍布施之多. 逮于具戒眾多之施. 不如飯溝港一. 溝港百不如頻來一. 頻來百不如不還一. 不還百不如飯應真一人. 又如維藍前施及飯諸賢聖. 不如孝事其親. 孝者盡其心無外私. 百世孝親. 不如飯一辟支佛. 辟支佛百不如飯一佛. 佛百不如立一刹守三自歸. 歸佛歸法歸比丘僧. 盡仁不殺. 守清不盜. 執貞不犯他妻. 奉信不欺. 孝順不醉. 持五戒. 月六齋. 其福巍巍. 勝維藍布施萬種名物. 及飯賢聖. 甚為難算矣. 持戒不如等心慈育眾生. 其福無盡也. 雖為菜糜草席. 執三自歸. 懷四等心. 具持五戒. 山海可秤量. 斯福難籌算也

ĐTKĐCTT, tập 1, số 026, Kinh Trung A-hàm, quyển 47, phẩm Tâm, số 180, kinh Cù-đàm-di thứ 9. Đông Tấn, Kế Tân, Tam tạng Cù-đàm Tăng-già Đề-bà dịch.

… Này A-nan, thế nào gọi là mười bốn loại bố thí riêng cho từng người được đại phước, được đại quả, được đại công đức, quả báo rộng lớn?

Thiện nam tử hay thiện nữ nhơn có tín nhân bố thí cho Đức Như Lai, bố thí cho Duyên giác, bố thí cho A-la-hán, bố thí cho A-la-hán hướng, bố thí cho A-na-hàm, bố thí cho A-na-hàm hướng, bố thí cho Tư-đà-hàm, bố thí cho Tư-đà-hàm hướng, bố thí cho Tu-đà-hoàn, bố thí cho Tu-đà-hoàn hướng, bố thí cho Tiên nhân ngoại đạo ly dục, bố thí cho người tinh tấn, bố thí cho người không tinh tấn, bố thí cho súc sanh.

Này A-nan, bố thí cho súc sanh được phước trăm lần hơn.
 Bố thí cho người không tinh tấn được phước ngàn lần hơn.
 Bố thí cho người tinh tấn được phước trăm ngàn lần hơn.
 Bố thí cho Tiên nhân ngoại đạo ly dục được phước ức trăm ngàn lần hơn.

Bố thí cho vị Tu-đà-hoàn hướng được phước vô lượng.

Bố thí cho vị đắc Tu-đà-hoàn được phước vô lượng.

Bố thí cho vị Tư-đà-hàm hướng được phước vô lượng.

Bố thí cho vị đắc Tư-đà-hàm được phước vô lượng.

Bố thí cho vị A-na-hàm hướng được phước vô lượng.

Bố thí cho vị đắc A-na-hàm được phước vô lượng.

Bố thí cho vị A-la-hán hướng được phước vô lượng.

Bố thí cho vị đắc A-la-hán được phước vô lượng.

Huống nữa là bố thí cho Đức Như Lai, Bạc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác.

Đây là mười bốn loại bố thí riêng cho từng người, sẽ được đại phước, được đại quả, được đại công đức, được đại quang báo.

(*Kinh Trung A-hàm*, tập 3, Tuệ Sỹ dịch và chú, NXB.Phương Đông, 2009, tr.215-216)

大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0026, 中阿含經卷第四十七, (一八〇) 心品, 瞿曇彌經第九. 東晉罽賓三藏瞿曇僧伽提婆譯.

…阿難. 云何有十四私施. 得大福. 得大果. 得大功德. 得大廣報. 有信族姓男. 族姓女布施如來. 施緣一覺. 施阿羅訶. 施向阿羅訶. 施阿那含. 施向阿那含. 施斯陀含. 施向斯陀含. 施須陀洹. 施向須陀洹. 施離欲外仙人. 施精進人. 施不精進人. 布施畜生. 阿難. 布施畜生得福百倍. 施不精進人得福千倍. 施精進人得福百千倍. 施離欲外仙人

得福億百千倍。施向須陀洹無量。得須陀洹無量。向斯陀含無量。得斯陀含無量。向阿那含無量。得阿那含無量。向阿羅訶無量。得阿羅訶無量。緣一覺無量。況復如來。無所著。等正覺耶。

此十四私施得大福。得大果。得大功德。得大廣報。

ĐTKĐCTT, tập 2, số 125, Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 43, phẩm Thiện Ác thứ 47, kinh số 3. Đông Tấn, Kế Tân, Tam tạng Cù-đàm Tăng-già Đê-bà dịch.

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại vườn Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc đi đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ sát chân, rồi ngồi qua một bên. Khi ấy vua Ba-tư-nặc bạch Thế Tôn rằng:

- Như Lai có nói lời này chẳng: 'Bố thí cho Ta được phước nhiều; cho người khác được phước ít. Hãy bố thí cho đệ tử Ta, chớ bố thí người khác?'. Giả sử có ai nói điều này, người ấy không hủy báng pháp của Như Lai chẳng?

Phật nói với vua:

- Ta không nói điều này, 'Chỉ nên bố thí cho một mình Ta, đừng bố thí cho người khác'. Đại vương nên biết, Ta thường nói điều này: 'Thức ăn dư trong bát của Tỳ-kheo, đổ vào trong nước cho nhuyển trùng ăn còn được phước, huống nữa bố thí cho người mà không được phước sao?'. Tuy nhiên, Đại vương, Ta có nói điều này: Bố thí cho người trì giới được phước nhiều hơn cho người phạm giới.

Ba-tư-nặc ở trước Phật bạch rằng:

- Kính vâng, Thế Tôn! Bố thí cho người trì giới, phước nhiều gấp bội hơn cho người phạm giới.

Vua lại bạch Phật:

- Ni-kiến Tử đến nói với con rằng: 'Sa-môn Cù-đàm là người biết huyền thuật có thể xoay chuyển người đời! Điều này đúng chăng? Sai chăng?

Phật nói:

- Đúng vậy, Đại vương! Như điều vừa nói, Ta có pháp huyền có thể xoay chuyển người đời.

Vua bạch Phật:

- Cái gì gọi là pháp huyền có thể xoay chuyển?

Phật nói:

- Người sát sanh, tội ấy tính lường, người không sát sanh thọ phước vô lượng. Người lấy của không cho mắc tội vô lượng, người không trộm cướp được phước vô lượng. Người dâm dật thọ tội vô lượng, người không dâm dật thọ phước vô lượng. Người tà kiến thọ tội vô lượng, người chánh kiến thọ phước vô lượng. Pháp huyền thuật của Ta chính xác được hiểu như vậy.

Khi ấy, vua Ba-tư-nặc bạch Phật:

- Thế gian này bao gồm loài người, Ma hoặc Ma thiên, cùng các loài hữu hình, nếu hiểu sâu sắc pháp huyền thuật này sẽ được đại hạnh. Từ nay về sau, con không cho phép ngoại đạo dị học vào trong quốc giới của con. Cho phép chúng bốn bộ thường xuyên ở trong cung của con, và thường được cúng dường tùy theo nhu cầu.

Phật nói:

- Đại vương, chớ nói như vậy. Vì sao? Bồ thí cho các loài súc sanh còn được phước, thậm chí bồ thí cho người phạm giới còn được phước. Bồ thí cho người trì giới phước đức khó ước lường. Bồ thí Tiên nhân ngoại đạo được một ức phước. Bồ thí

cho các vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật và Phật, phước ấy khó lường. Cho nên, Đại vương, hãy khơi dậy tâm cúng dường đệ tử Thanh văn của chư Phật trong tương lai và quá khứ. Đại vương, hãy học điều này như vậy!

Vua Ba-tư-nặc sau khi nghe những gì Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

(Tăng nhất A-hàm, tập 3, Thích Đức Thắng dịch, NXB.Phương Đông, 2011, tr.311-313)

大正新脩大藏經第02冊 No. 0125, 增壹阿含經卷第四十三, 善惡品第四十七, (三), 東晉罽賓三藏瞿曇僧伽提婆譯

聞如是。一時。佛在舍衛國祇樹給孤獨園。爾時。波斯匿王往至世尊所。頭面禮足。在一面坐。爾時。波斯匿王往白世尊言。如來審有是語。施我獲福多。餘者獲福少。施我弟子。勿施餘人。設有人作是語者。豈非毀如來法乎。佛告王曰。我無此語。獨應施我。勿施餘人。大王當知。我恒有此語。若比丘鉢中遺餘擲著水中。軟蟲食之猶得其福。何況施人而不獲福乎。但。大王。我有是語。施持戒人。其福益多。勝於犯戒之人。爾時。波斯匿王前白佛言。唯然。世尊。施持戒人。其福倍多於犯戒之人者上。王復白佛言。尼捷子來語我言。沙門瞿曇知於幻術。能迴轉世人。世尊。此語為審乎。為非耶。佛告王曰。如是。大王。如向來言。我有幻法。能迴轉世人。王白佛言。何者名為迴轉幻法。佛告王曰。其殺生者其罪難量。其不殺者受福無量。其不與取者獲罪無量。其不盜者獲福無量。夫淫泆者受罪無量。其不淫者受福無量。其邪見者受罪無量。其正見者獲福無量。我所解幻法者。正謂此耳。是時。波斯匿王白世尊言。若當世間人民。魔。若魔天。有形之類。深解此幻術者則獲大幸。自今已後。不復聽外道異學入我國界。聽四部之眾恒在我宮。常當供養。隨其所須。佛告大王。勿作是語。所以然者。施畜生之類。猶獲其福。及施犯戒之人。亦獲其福。施持戒之人。福亦難量。施外仙道之人。獲一億之福。施須陀洹。斯陀含。阿那含。阿羅漢。辟支佛及佛。其福不可量。是故。大

王. 當興發意. 供給當來過去諸佛. 聲聞弟子. 如是. 大王. 當作是學爾時. 波斯匿王聞佛所說. 歡喜奉行

ĐTKĐCTT, tập 16, số 678, Kinh Phật thuyết hiếu tử. Mất tên người dịch, phụ vào dịch phẩm đời Tây Tấn.

... Đức Phật nói với chư vị Sa-môn: - Xem trong cuộc đời, sự hiếu thảo không gì bằng việc có thể khiến cho cha mẹ bỏ ác làm thiện, phụng giữ Năm giới, tự quy ngưỡng nơi ba ngôi báu. Còn như sớm chiều lo phụng dưỡng, đối với ân sâu nặng đã từng cho bú mớm, dưỡng nuôi của cha mẹ, dù có dùng vô lượng sự báo đáp, nếu chẳng đem ba sự cao tột của ba ngôi báu để giáo hóa cha mẹ, thì tuy làm công việc hiếu dưỡng, cũng hãy còn là bất hiếu... (Nguyên Huệ dịch)

大正新脩大藏經第 16 冊 No. 0687, 佛說孝子經. 失譯人名今附西晉錄

…佛告諸沙門. 觀世無孝唯斯為孝耳能令親去惡為善. 奉持五戒. 執三自歸. 朝奉而暮終者. 恩重於親乳哺之養無量之惠. 若不能以三尊之至化其親者. 雖為孝養猶為不孝

ĐTKĐCTT, tập 3, số 174, Kinh Bồ-tát Thiểm Tử. Trong tác phẩm của An Thế Cao ghi mất tên người dịch, phụ vào dịch phẩm thời Tây Tấn.

“Phụng sự cha mẹ như con người thờ Trời”

大正新脩大藏經第 03 冊 No. 0174 菩薩睺子經

安公錄中闕譯今附西晉錄

奉事父母如人事天

ĐTKĐCTT, tập 8, số 245, Kinh Phật thuyết Nhân vương Bát-nhã Ba-la-mật, quyển hạ. Diêu Tần, Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch.

“Thờ cha mẹ như thờ vua trời Đế-thích”.

大正新脩大藏經第 08 冊 No. 0245 佛說仁王般若波羅蜜經卷下
姚秦三藏鳩摩羅什譯
事父母如事帝釋。

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Trung bộ, kinh Phân biệt cúng dường.

... Này Ananda, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người. Bồ thí các Đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, là cúng dường thứ nhất, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị Độc giác Phật, là cúng dường thứ hai, phân loại theo hạng người. Bồ thí các bậc A-la-hán, đệ tử Như Lai, là cúng dường thứ ba, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị trên con đường chứng quả A-la-hán là cúng dường thứ tư, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị chứng quả Bất lai, là cúng dường thứ năm, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị trên con đường chứng quả Bất lai là cúng dường thứ sáu, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị chứng quả Nhất lai là cúng dường thứ bảy, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị trên con đường chứng quả Nhất lai là cúng dường thứ tám, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị chứng quả Dự lưu là cúng dường thứ chín, phân loại theo hạng người. Bồ thí các vị trên con đường chứng quả Dự lưu là cúng dường thứ mười, phân loại theo hạng người. Bồ thí những vị ngoại học (bahiraka) đã ly tham trong các dục vọng là cúng dường thứ mười một, phân loại theo hạng người. Bồ thí những phạm phu gìn giữ giới luật là cúng dường thứ mười hai, phân loại theo hạng người. Bồ thí những phạm phu theo ác giới là cúng dường thứ mười ba, phân loại theo hạng người. Bồ thí các loại bàng sanh là cúng dường thứ mười bốn, phân loại theo hạng người.

Tại đây, này Ananda, sau khi bố thí cho các loại bàng sanh, cúng dường này có hy vọng đem lại trăm phần công đức. Sau khi bố thí cho những phàm phu theo ác giới, cúng dường này có hy vọng đem lại ngàn phần công đức. Sau khi bố thí cho các phàm phu gìn giữ giới luật, cúng dường này có hy vọng đem lại trăm ngàn lần công đức. Sau khi bố thí cho các người ngoại học đã ly tham trong các dục vọng, cúng dường này có hy vọng đem lại trăm ngàn ức lần công đức. Sau khi bố thí cho các vị trên con đường chứng quả Dự lưu, cúng dường này có hy vọng đem lại vô số vô lượng công đức. Còn nói gì đến những vị đã chứng quả Dự lưu? Còn nói gì đến những vị trên con đường chứng quả Nhất lai? Còn nói gì đến những vị đã chứng quả Nhất lai? Còn nói gì đến những vị trên con đường chứng quả Bất lai? Còn nói gì đến những vị đã chứng quả Bất lai? Còn nói gì đến những vị trên con đường chứng quả A-la-hán? Còn nói gì đến những vị đã chứng quả A-la-hán, đệ tử Như Lai? Còn nói gì đến những vị Độc giác Phật? Còn nói gì đến các Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác?

(*Kinh Trung Bộ*, tập 3, kinh Phân biệt cúng dường,
Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, 1992, tr.573-575)

Xem thêm Kinh Tăng Chi, chương Chín pháp, phẩm Tiếng rống con sư tử, kinh Velàma.

Kinh Tăng chi bộ, kinh Ngang bằng với Phạm Thiên.

Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận ngang bằng với Phạm Thiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận như các Đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận là đáng được cúng dường.

Phạm Thiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Các Đạo sư thời xưa, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Đáng được cúng dường, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Vì cố sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỷ-kheo, là cha mẹ đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời.

Mẹ cha gọi Phạm Thiên,
 Bạc Đạo sư thời trước,
 Xứng đáng được cúng dường,
 Vì thương đến con cháu,
 Do vậy, bậc Hiền triết,
 Đánh lễ và tôn trọng,
 Dâng đồ ăn đồ uống,
 Vải mặc và giường nằm,
 Thoa bóp (cả thân mình),
 Tắm rửa cả tay chân,
 Với sở hành như vậy,
 Đối với mẹ và cha,
 Đời này người Hiền khen,
 Đời sau hưởng Thiên lạc.

(Kinh Tăng chi bộ, tập 1, chương 3 pháp, phẩm Sứ giả của Trời, kinh Ngang bằng với Phạm Thiên, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1996, tr.236)

Xem thêm: ĐTKVN, Kinh Tiểu bộ, tập 1, kinh Phật thuyết như vậy, chương Bốn, phẩm 1, NXB.TP.HCM, 1999, tr.445.

Kinh Tăng chi bộ, kinh Đất.

Này các Tỷ-kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, an trú, hướng dẫn các vị ấy vào lòng tin; đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với mẹ cha xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo, là làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha.

(*Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, chương 2 pháp, phẩm Tâm thăng bằng, kinh Đất, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1996, tr.119-120)

3. NHẬN ĐỊNH

Chương này phân biệt công đức cúng dường giữa các đối tượng. Tư liệu về chương này được cả Hán tạng và Nikaya đề cập rất phong phú. Đặc biệt, chương này được phát hiện khá đầy đủ trong kinh Lục độ tập, một dịch phẩm của ngài Khương Tăng Hội.

Căn cứ vào những thuật ngữ Phật học thuộc xu hướng Cựu dịch, được sử dụng trong kinh Lục độ tập như Câu cảng (Tu-đà-hoàn), Tần lai (Tư-đà-hàm), Bất hoàn (A-na-hàm) và Ứng chân (A-la-hán), đã góp thêm bằng chứng để khẳng định rằng, chương Bồ thí độ vô cực trong kinh Lục độ tập có niên đại xuất hiện sớm hơn chương chín của kinh Tứ thập nhị chương. Các thuật ngữ này không những được Khương Tăng Hội sử dụng trong nhiều tác phẩm của mình, mà còn được các dịch giả như Khương Mạnh Tường, Chi Khiêm, Chi-lâu-ca-sấm, Duy-kỳ-nan... sử dụng.

Trong việc thể hiện lòng hiếu thảo với cha mẹ, thì nỗ lực chuyển hóa cha mẹ bỏ ác làm lành, quy kính Tam bảo là một trách vụ quan trọng của con cái, được đề xuất trong chương này.

CHƯƠNG 10

NĂM ĐIỀU KHÓ

1. CHÁNH VĂN

佛言. 天下有五難. 貧窮布施難. 豪貴學道難. 制命不死難. 得睹佛經難. 生值佛世難.

Dịch nghĩa

Phật dạy: Ở đời có năm điều khó. Nghèo cùng bố thí là khó. Giàu sang học đạo là khó. Giữ mạng bất tử là khó. Thấy được kinh Phật là khó. Sinh ở đời gặp Phật là khó.

2. ĐỐI CHIẾU

2.1. Tư liệu Hán tạng

ĐTKĐCTT, tập 2, số 125, Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển thứ 27, phẩm Tà tỳ, thứ 35, kinh số 8. Đông Tấn, Kế Tân, Tam tạng Cù-đàm Tăng-già Đề-bà dịch.

... Mạng người rất ngắn, không lâu ở đời. Tuy có rất thọ, không qua trăm tuổi. Tỷ-kheo nên biết, Như Lai xuất thế, rất là khó. Được gặp, nghe Pháp cũng khó. Thọ nhận thân hình tứ đại cũng là việc khó được. Các căn đầy đủ cũng lại khó được. Được sanh vào chốn trung ương cũng lại khó gặp. Gặp gỡ thiện tri thức cũng lại khó được. Nghe pháp cũng khó, phân

biệt nghĩa lý cũng lại khó được. Thành tựu pháp tùy pháp, việc này cũng khó.

(Tăng nhất A-hàm, tập 2, Thích Đức Thắng dịch, NXB.Phương Đông, 2011, tr.383)

大正新脩大藏經第02冊No. 0125, 增壹阿含經卷第二十七. 邪聚品第三十五, (八). 東晉罽賓三藏瞿曇僧伽提婆譯

…人命極短不久存世. 雖復極壽不過百歲. 所出無幾. 比丘當知. 如來出世. 甚為難值. 聞法亦難. 受四大形. 亦復難得. 諸根具足. 亦復難得. 得生中國. 亦復難值. 與善知識相遭. 亦復難得. 聞法亦難. 分別義理. 亦復難得. 法法成就. 此事亦難.

ĐTKĐCTT, tập 17, số 768, Kinh Tam tuệ. Mất tên người dịch, phụ vào dịch phẩm đời Lương.

Có năm điều khó. Một, sanh ra đời gặp Phật là khó. Hai, được nghe kinh giáo là khó. Ba, được gặp thầy tốt là khó. Bốn, gặp được người thiện là khó. Năm, được làm thân người là khó.

Có năm điều khó. Một, nghèo cùng có thể bố thí là khó. Hai, giàu sang mà có thể nhẫn nhục là khó. Ba, ứng xử với người dưới quyền mà không lấn lướt là khó. Bốn, cùng giường với người phụ nữ đoan chánh mà ý không loạn là khó. Năm, có quyền định đoạt mạng sống mà không làm tổn hại người là khó.

大正新脩大藏經第17冊No. 0768 三慧經. 失譯人名今附涼錄

有五事難. 一者值佛世難. 二者聞經難. 三者得善師難. 四者得善人難. 五者得作人難.

有五難. 一者貧能布施難. 二者豪貴能忍辱者難. 三者有事對吏不欺者難. 四者與端正女人同床意不亂者難. 五者制人命不得傷害者難.

ĐTKĐCTT, tập 4, số 212, Kinh Xuất diệu, quyển thứ 22. Diêu Tẩn, Lương Châu, Sa-môn Trúc Phật Niệm dịch.

Thân người khó được, khó gặp đời Phật. Cũng rất khó được, sanh nơi chốn giữ nước. Cũng rất khó được, các căn đầy đủ. Theo pháp Thánh Hiền cầu làm Sa-môn, thì cũng khó được nghe chơn diệu pháp.

大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0212, 出曜經, 卷第二十二
姚秦涼州沙門竺佛念譯.

人身難得佛世難遇. 生值中國亦復難遭. 諸根完具亦復難得. 於賢聖法中求作沙門. 亦不可得聞真法言.

ĐTKĐCTT, tập 14, số 425, Kinh Hiền kiếp, quyển thứ 8, phẩm Chúc Lụy, thứ 24. Tây Tấn, Nguyệt Chi, Tam tạng Trúc Pháp Hộ dịch.

Mạng sống khó được, khó gặp kinh pháp, khó gặp đời có Phật.

大正新脩大藏經第14冊No. 0425賢劫經, 卷第八, 囑累品第二十四
西晉月氏三藏竺法護譯

人命難得. 經道難值. 佛世難遇

ĐTKĐCTT, tập 4, số 210, Kinh Pháp cú, quyển hạ, phẩm Phật thuật. Tôn giả Pháp Cứu soạn, Ngô, Thiên Trúc, Sa-môn Duy-kỳ-nan và những người khác cùng dịch.

Được làm người không dễ

Sống thọ thật khó cầu

Gặp Phật là chuyện hiếm

Pháp Phật khó được nghe.

大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0210, 句經卷下, 述佛品
尊者法救撰, 吳天竺沙門維祇難等譯
得生人道難,

生壽亦難得,
世間有佛難,
佛法難得聞

2.2. Tư liệu Nikaya

Kinh Tiểu bộ, kinh Pháp cú, phẩm Phật-đà, câu 182.

Khó thay, được làm người,
Khó thay, được sống còn,
Khó thay, nghe diệu pháp,
Khó thay, Phật ra đời!

(*Kinh Tiểu bộ*, tập 1, kinh Pháp cú,
Thích Minh Châu dịch, NXB.TP.HCM, 1999, tr.68)

Kinh Tương ưng bộ, kinh Lỗ khóa.

1) ...

2) - Ví như, này các Tỷ-kheo, một người quăng một khúc gỗ có một lỗ hổng vào biển lớn. Tại đấy có con rùa mù, sau mỗi trăm năm nổi lên một lần.

3) Các Ông nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo, con rùa mù ấy sau mỗi trăm năm nổi lên một lần, có thể chui cổ vào khúc gỗ có một lỗ hổng hay không?

- Năm khi mười họa may ra có thể được, bạch Thế Tôn, sau một thời gian dài.

4) - Ta tuyên bố rằng còn mau hơn, này các Tỷ-kheo, là con rùa mù ấy, sau mỗi trăm năm nổi lên một lần, có thể chui cổ vào khúc gỗ có một lỗ hổng ấy; còn hơn kẻ ngu, khi một lần đã rơi vào đọa xứ để được làm người trở lại. Vì sao?

5) Vì rằng ở đấy không có pháp hành, chánh hành, thiện

nghiệp, phước nghiệp. Ở đây, này các Tỷ-kheo, chỉ có ăn thịt lẫn nhau, và chỉ có người yếu bị ăn thịt. Vì sao?

6) Vì không thấy được bốn Thánh đế. Thế nào là bốn? Thánh đế về Khổ... Thánh đế về Con đường đưa đến Khổ diệt.

7) Do vậy, này các Tỷ-kheo, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ”... một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt”.

(*Kinh Tương ưng bộ*, tập 5, chương mười hai, Tương ưng sự thật, phần b, phẩm Vực thăm, kinh Lỗ khóa, Thích Minh Châu dịch, NXB.Tôn Giáo, 2002, tr.659-660)

3. NHẬN ĐỊNH

Chương mười nêu lên năm điều khó của con người. Trong tư liệu Hán tạng, năm điều khó này được phát hiện trong mười điều khó được ghi lại trong kinh Tam tuệ. Đây là một bản kinh có niên đại xuất hiện khá sớm, được ngài Tăng Hựu đề cập đến hai lần trong Xuất Tam tạng ký tập.

Hạn chế của chương này, đó là chưa đề cập đến cái khó khi được làm thân người. May thay, hạn chế này đã được bổ sung trong chương 36 của kinh Tứ thập nhị chương.

Qua đối chiếu, có thể thấy rõ sự giống nhau đến mức kinh ngạc giữa kinh Pháp cú, kinh Tăng nhất A-hàm và kinh Tam tuệ, đây là những nguồn tư liệu quan trọng góp nên quá trình hình thành chương này.